

Die 1000 wichtigsten vietnamesischen Wörter

Nach Häufigkeit und Nutzen sortiert, mit Input von Sprachlehrkräften · mit Audio auf flashcardly.io/de/karteikarten/vietnamesisch/die-1000-wichtigsten-woerter/

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
1	Xin chào	Hallo	Xin chào, bạn có khỏe không? Hallo, wie geht es dir?
2	chào mừng	Willkommen	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Willkommen bei uns zu Hause.
3	Chào buổi sáng	Guten Morgen	Chào buổi sáng! Guten Morgen!
4	vâng	ja	Vâng, tôi hiểu rồi. Ja, ich verstehe.
5	Chào buổi tối	Guten Abend	Chào buổi tối! Guten Abend!
6	không	nein	Cô ấy nói không. Sie sagte nein.
7	Tạm biệt	Tschüss	Tạm biệt, Anna! Tschüss, Anna!
8	Chào buổi chiều	Guten Tag	Chào buổi chiều! Guten Tag!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	Bis bald	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Bis bald, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Bis morgen	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Bis morgen!
11	Rất vui được gặp bạn	Freut mich, dich kennenzulernen	Rất vui được gặp bạn! Freut mich, dich kennenzulernen!
12	Bạn khỏe không?	Wie geht es dir?	Hôm nay bạn khỏe không? Wie geht es dir heute?
13	người đàn ông	der Mann	Người đàn ông đang đọc sách. Der Mann liest das Buch.
14	phụ nữ	die Frau	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. Die Frau trägt einen Hut.
15	cậu bé	der Junge	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Der Junge spielt mit Spielzeug.
16	bé gái	das Mädchen	Bé gái có một quả bóng. Das Mädchen hat einen Ball.
17	người	die Person	Anh ấy là một người tốt. Er ist eine nette Person.
18	mọi người	die Leute	Mọi người đang rất vui. Die Leute sind sehr glücklich.
19	người lớn	der Erwachsene	Tôi là người lớn. Ich bin ein Erwachsener.
20	em bé	das Baby	Em bé cần sữa. Das Baby braucht Milch.
21	Ông	Herr	Ông Smith thích đọc sách. Herr Smith liest gerne Bücher.
22	bà	Frau	Bà Smith là giáo viên. Frau Smith ist Lehrerin.
23	hàng xóm	der Nachbar	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Mein Nachbar ist sehr freundlich.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
24	bạn	der Freund	Bạn của tôi thích đọc sách. Mein Freund liest gerne Bücher.
25	hôm nay	heute	Hôm nay là một ngày tốt lành. Heute ist ein guter Tag.
26	ngày mai	morgen	Ngày mai là một ngày mới. Morgen ist ein neuer Tag.
27	hôm qua	gestern	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Ich habe sie gestern gesehen.
28	bây giờ	jetzt	Anh ấy muốn nó bây giờ. Er will es jetzt.
29	buổi chiều	der Nachmittag	Tôi thích buổi chiều. Ich mag den Nachmittag.
30	buổi tối	der Abend	Buổi tối thật yên tĩnh. Der Abend ist ruhig.
31	phút	die Minute	Chúng tôi cần năm phút. Wir brauchen fünf Minuten.
32	buổi sáng	der Morgen	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Ich frühstücke am Morgen.
33	lát nữa	später	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Ich mache es später.
34	sớm	früh	Cô ấy thức dậy sớm. Sie wacht früh auf.
35	muộn	spät	Anh ấy thường xuyên đi muộn. Er kommt oft zu spät.
36	giờ	die Stunde	Lớp học kéo dài một giờ. Der Kurs dauert eine Stunde.
37	Tên bạn là gì	Wie heißt du?	Tên bạn là gì? Wie heißt du?
38	Tên tôi là ...	Ich heiße	Tên tôi là Emily. Ich heiße Emily.
39	Bạn đến từ đâu	Woher kommst du?	Bạn đến từ đâu? Woher kommst du?
40	tôi đến từ ...	Ich bin aus	Tôi đến từ Đức. Ich bin aus Deutschland.
41	Bạn sống ở đâu	Wo wohnst du?	Bạn sống ở đâu? Wo wohnst du?
42	Tôi sống ở	Ich wohne in	Tôi sống ở Nhật Bản. Ich wohne in Japan.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Welche Sprachen sprichst du?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Welche Sprachen sprichst du?
44	tôi nói	Ich spreche	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Ich spreche gut Englisch.
45	Tôi nói được một chút	Ich spreche ein bisschen	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Ich spreche ein bisschen Französisch.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Wo bist du geboren?	Bạn sinh ra ở đâu? Wo bist du geboren?
47	Họ của bạn là gì	Wie ist dein Nachname?	Họ của bạn là gì? Wie ist dein Nachname?
48	Đây là bạn của tôi	Das ist meine Freundin	Đây là bạn của tôi, Lisa. Das ist meine Freundin Lisa.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
49	pha	machen	Tôi pha cà phê rất ngon. Ich mache guten Kaffee.
50	nhận	bekommen	Anh ấy nhận được một món quà. Er bekam ein Geschenk.
51	có	haben	Emma có một chiếc ô tô. Emma hat ein Auto.
52	ăn	essen	Họ đang ăn táo. Sie essen Äpfel.
53	uống	trinken	Bạn có uống cà phê không? Trinkst du Kaffee?
54	ngủ	schlafen	Bây giờ tôi muốn ngủ. Ich will jetzt schlafen.
55	thấy	sehen	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Kannst du das Haus sehen?
56	nhìn	ansehen	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam mag es, Bilder anzusehen.
57	đọc	lesen	Học sinh đọc sách. Der Student liest Bücher.
58	mở	öffnen	Cô ấy mở cửa sổ. Sie öffnet das Fenster.
59	đóng	schließen	Tôi đóng cửa. Ich schließe die Tür.
60	đến	kommen	Bạn đến đây mỗi ngày. Du kommst jeden Tag hierher.
61	làm ơn	Bitte	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Bitte öffne die Tür.
62	Cảm ơn	Danke	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Danke für deine Hilfe.
63	Không có chi	Gern geschehen	Không có chi. Gern geschehen.
64	Xin lỗi	Entschuldigen Sie	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Entschuldigen Sie, ich brauche Hilfe.
65	xin lỗi	Tut mir leid.	Tôi xin lỗi. Es tut mir leid.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Könntest du mir helfen?	Bạn có thể giúp tôi không? Könntest du mir helfen?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Könntest du das bitte wiederholen?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Könntest du das bitte wiederholen?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Könntest du langsamer sprechen?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Könntest du langsamer sprechen?
69	Cho tôi ... được không	Könnte ich bitte ... haben?	Cho tôi nước được không? Könnte ich bitte Wasser haben?
70	tôi muốn	Ich hätte gerne	Tôi muốn thêm một chút trà. Ich hätte gerne noch etwas Tee.
71	Cho tôi ...	Darf ich?	Cho tôi xin một chút nước được không? Darf ich etwas Wasser bekommen?
72	Tôi ... có được không	Ist es in Ordnung, wenn...?	Tôi ngồi có được không? Ist es in Ordnung, wenn ich mich setze?
73	số không	Null	Số không nhỏ hơn một. Null ist kleiner als eins.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
74	một	ein	Tôi có một quả táo. Ich habe einen Apfel.
75	hai	zwei	Có hai con mèo. Es gibt zwei Katzen.
76	ba	drei	Không, ba là quá nhiều. Nein, drei ist zu viel.
77	bốn	vier	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Gib mir bitte vier.
78	năm	fünf	Tôi có năm con chó. Ich habe fünf Hunde.
79	sáu	sechs	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Er kam mit sechs Freunden.
80	bảy	sieben	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Ich laufe sieben Kilometer.
81	tám	acht	Một con nhện có tám cái chân. Eine Spinne hat acht Beine.
82	chín	neun	Chín là con số may mắn của tôi. Neun ist meine Glückszahl.
83	mười	zehn	Chúng ta có mười ngón tay. Wir haben zehn Finger.
84	cộng	plus	Hai cộng hai bằng bốn. Zwei plus zwei ist vier.
85	Tôi không hiểu	Ich verstehe nicht	Tôi không hiểu. Ich verstehe nicht.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Könntest du das bitte wiederholen?	Bạn có thể nhắc lại không? Könntest du das bitte wiederholen?
87	Chậm hơn một chút ạ	Langsamer bitte.	Chậm hơn một chút ạ. Langsamer bitte.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	Was bedeutet das?	Điều đó có nghĩa là gì? Was bedeutet das?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Wie sagt man das auf ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Wie sagt man das auf Spanisch?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Wie buchstabiert man das?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Wie buchstabiert man das?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Kannst du es bitte aufschreiben?	Bạn có thể viết nó ra được không? Kannst du es bitte aufschreiben?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Kannst du mir zeigen?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Kannst du mir das Foto zeigen?
93	Bạn có nói ... không?	Sprichst du ...?	Bạn có nói tiếng Anh không? Sprichst du Englisch?
94	Chờ một chút ạ	Einen Moment bitte.	Chờ một chút ạ. Einen Moment bitte.
95	Tôi nghĩ vậy	Das glaube ich.	Tôi cũng nghĩ vậy. Das glaube ich auch.
96	Tôi không biết	Ich weiß nicht	Tôi không biết. Ich weiß nicht.
97	này	dieser	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Dieses ist mein rotes Auto.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
98	kia	dieser da	Con chó kia rất thân thiện. Dieser Hund da ist sehr freundlich.
99	ở đây	hier	Tôi thích ở đây. Ich bin gerne hier.
100	ở đó	dort	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Wir treffen uns dort nach der Arbeit.
101	khác	noch ein	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Er möchte noch ein Stück Kuchen.
102	giống nhau	derselbe	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Wir tragen dasselbe blaue Hemd.
103	này	diese	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Diese Äpfel sind reif zum Essen.
104	kia	diese da	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Diese Kekse da sehen sehr gut aus.
105	ngay đây	genau hier	Chìa khóa ở ngay đây. Die Schlüssel sind genau hier.
106	đằng kia	dort drüben	Giày của tôi ở đằng kia. Meine Schuhe sind dort drüben.
107	trên	oben auf	Con mèo đang ở trên cái bàn. Die Katze ist oben auf dem Tisch.
108	bên dưới	unter	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. Der Hund ist unter dem Tisch.
109	Dạo này thế nào?	Wie geht es dir?	Dạo này thế nào? Wie geht es dir?
110	Lâu rồi không gặp	Lange nicht gesehen!	Lâu rồi không gặp. Lange nicht gesehen!
111	Bạn thích ...	Was macht dir Spaß?	Bạn thích làm gì? Was macht dir Spaß?
112	Bạn đang làm gì ...?	Was machst du gerade?	Bạn đang làm gì thế? Was machst du gerade jetzt?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	Schönen Tag noch.	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Schönen Tag noch, John!
114	Bảo trọng	Mach's gut	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Mach's gut. Bis morgen.
115	Chúc may mắn!	Viel Glück!	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Viel Glück! Ich glaube an dich!
116	Chúc mừng	Herzlichen Glückwunsch!	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Herzlichen Glückwunsch! Du hast die harte Arbeit geschafft.
117	Chúc mừng!	Prost!	Chúc mừng! Prost!
118	Không vấn đề gì	Kein Problem	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Kein Problem, ich kann dir helfen.
119	Đừng lo	Keine Sorge	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Keine Sorge, es wird alles gut.
120	Được thôi	Klingt gut.	Được thôi, cảm ơn bạn! Klingt gut für mich, danke!
121	biết	wissen	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Du weißt die Antwort jetzt.
122	hỏi	fragen	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Du kannst deinen Bruder fragen.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
123	nghe	hören	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Kannst du dieses Geräusch hören?
124	học	lernen	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Du lernst jeden Tag etwas Neues.
125	nói chuyện với	reden mit	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Magst du das Reden mit deinen Freunden?
126	nói	sagen	Tôi muốn nói một điều gì đó. Ich möchte etwas sagen.
127	chọn	wählen	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Du wählst deine Lieblingsfarbe.
128	viết	schreiben	Các học sinh viết một câu chuyện. Die Schüler schreiben eine Geschichte.
129	gọi	anrufen	Tôi sẽ gọi cho bạn. Ich werde dich anrufen.
130	nghe	zuhören	Tôi nghe đài. Ich höre dem Radio zu.
131	học	studieren	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Ich studiere hart für jeden Test.
132	nói	erzählen	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Er erzählt mir seinen Namen.
133	gặp	treffen	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Ich werde dich morgen treffen.
134	tham gia	beitreten	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Sie wird unserer Gruppe beitreten.
135	thích	genießen	Chúng tôi thích âm nhạc này. Wir genießen die Musik.
136	miêu tả	beschreiben	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. Der Junge beschrieb das Tier.
137	giải thích	erklären	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Sie wird das Problem erklären.
138	dạy	unterrichten	Tôi dạy các sinh viên mới. Ich unterrichte die neuen Schüler.
139	giới thiệu	vorstellen	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Ich werde meinen Freund vorstellen.
140	nhận	annehmen	Cô ấy nhận món quà. Sie nimmt das Geschenk an.
141	từ chối	verweigern	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. Das Kind verweigert das Essen.
142	hứa	versprechen	Tôi hứa sẽ giúp bạn. Ich verspreche, dir zu helfen.
143	thảo luận	besprechen	Họ thảo luận về kế hoạch mới. Sie besprechen den neuen Plan.
144	liên lạc	kontaktieren	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Ich werde den Arzt kontaktieren.
145	cười	lachen	Lũ trẻ cười lớn. Die Kinder lachen laut.
146	hét	schreien	Cậu bé hét lên để cầu cứu. Der Junge schreit um Hilfe.
147	thì thầm	flüstern	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Er flüstert mir ins Ohr.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
148	vẫy tay	winken	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Sie winkt zum Abschied.
149	gật đầu	nicken	Người phụ nữ gật đầu. Die Frau nickt mit dem Kopf.
150	ôm	umarmen	Người mẹ ôm con mình. Die Mutter umarmt ihr Kind.
151	hôn	küssen	Người mẹ hôn con mình. Die Mutter küsst ihr Kind.
152	chỉ	zeigen	Đứa trẻ chỉ vào con chó. Das Kind zeigt auf den Hund.
153	chớp mắt	blinzeln	Anh ấy chớp mắt liên tục. Er blinzelt schnell mit den Augen.
154	cau mày	die Stirn runzeln	Người bố cau mày với con trai mình. Der Vater runzelt die Stirn über seinen Sohn.
155	ngáp	gähnen	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. Der müde Mann gähnt.
156	ngửi	schnuppern	Con chó ngửi thức ăn. Der Hund schnuppert am Futter.
157	tốt	gut	Cô ấy là một người tốt. Sie ist ein guter Mensch.
158	hôi	schlecht	Sữa đó có mùi hôi. Die Milch riecht schlecht.
159	to	groß	Con chó to có thể nhảy. Der große Hund kann springen.
160	nhỏ	klein	Em bé có bàn tay nhỏ. Das Baby hat kleine Hände.
161	sai	falsch	Câu trả lời của bạn bị sai. Deine Antwort ist falsch.
162	dễ	einfach	Bài toán này rất dễ. Dieses Matheproblem ist einfach.
163	khó	schwierig	Bài kiểm tra đó rất khó. Dieser Test war schwierig.
164	nhanh	schnell	Ô tô đi rất nhanh. Autos fahren sehr schnell.
165	chậm	langsam	Con rùa rất chậm. Die Schildkröte ist sehr langsam.
166	mới	neu	Đây là một chiếc xe ô tô mới. Das ist ein neues Auto.
167	thật	wahr	Câu chuyện này có thật không? Ist diese Geschichte wahr?
168	sai	falsch	Câu trả lời là sai. Die Antwort ist falsch.
169	tôi muốn	Ich möchte	Tôi muốn ăn pizza. Ich möchte Pizza essen.
170	tôi cần ...	Ich muss	Tôi cần gọi cho cô ấy. Ich muss sie anrufen.
171	tôi sắp	Ich werde	Tôi sắp ăn rồi. Ich werde bald essen.
172	tôi muốn	Ich würde gerne	Tôi muốn chơi quần vợt. Ich würde gerne Tennis spielen.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
173	tôi phải	Ich muss	Tôi phải đi bây giờ. Ich muss jetzt gehen.
174	Cho tôi ...	Darf ich ...?	Cho tôi xin nước nhé? Darf ich bitte Wasser haben?
175	giúp tôi ...	Hilf mir mit	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Bitte hilf mir mit dieser Tasche.
176	chỉ cho tôi cách ...	Zeig mir, wie man	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Zeig mir, wie man das macht.
177	Bây giờ tôi không thể ...	Ich kann jetzt nicht helfen.	Bây giờ tôi không thể giúp được. Ich kann jetzt nicht helfen.
178	tôi đang cố ...	Ich versuche,	Tôi đang cố ngủ đây. Ich versuche, jetzt zu schlafen.
179	Có thể ... không	Ist es möglich, ...?	Ở đây có thể bơi không? Ist es möglich, hier zu schwimmen?
180	Tôi có thể ... ở đâu	Wo kann ich ...?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Wo kann ich zu Mittag essen?
181	thứ Hai	der Montag	thứ Hai là ngày đầu tuần. Montag ist der erste Tag.
182	thứ Ba	der Dienstag	Thứ Ba lúc nào cũng vui. Dienstag macht immer Spaß.
183	thứ Tư	der Mittwoch	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Sie geht am Mittwoch nach Hause.
184	thứ Năm	der Donnerstag	Anh ấy đến vào thứ Năm. Er kommt am Donnerstag.
185	thứ Sáu	der Freitag	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Freitag ist der beste Tag.
186	thứ Bảy	der Samstag	Tôi đi vào thứ Bảy. Ich fahre am Samstag.
187	Chủ nhật	der Sonntag	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Ich ruhe mich am Sonntag aus.
188	ngày trong tuần	der Wochentag	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Sie arbeitet jeden Wochentagmorgen.
189	cuối tuần	das Wochenende	Ai mà không thích cuối tuần chứ? Wer mag das Wochenende nicht?
190	hàng ngày	täglich	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Wir lesen die Zeitung täglich.
191	hàng tuần	wöchentlich	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Ich schaue normalerweise wöchentlich die Nachrichten.
192	hàng tháng	monatlich	Họ trả mức giá hàng tháng. Sie zahlen den monatlichen Preis.
193	ngày	der Tag	Chúng tôi đã đợi một ngày. Wir haben einen Tag gewartet.
194	đêm	die Nacht	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Wir schlafen in der Nacht.
195	tuần	die Woche	Chúng tôi đã ở lại một tuần. Wir sind eine Woche geblieben.
196	tháng	der Monat	Anh ấy đã làm việc được một tháng. Er hat einen Monat lang gearbeitet.
197	năm	das Jahr	Chúng tôi đã đợi một năm. Wir haben ein Jahr lang gewartet.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
198	thời gian	die Zeit	Chúng ta cần thêm thời gian. Wir brauchen mehr Zeit.
199	khoảnh khắc	der Moment	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Er wartete einen Moment.
200	tương lai	die Zukunft	Tôi suy nghĩ về tương lai. Ich denke über die Zukunft nach.
201	... giờ	die Uhr	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Ich wache um sieben Uhr auf.
202	nửa đêm	die Mitternacht	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Wir werden um Mitternacht aufbrechen.
203	buổi trưa	der Mittag	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. Am Mittag ist die Sonne heiß.
204	tối nay	heute Abend	Khách sẽ đến vào tối nay. Die Gäste werden heute Abend ankommen.
205	giúp	Hilfe!	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. Hilfe! Ich bin in Schwierigkeiten.
206	nguy hiểm	die Gefahr	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! Wir sind in Gefahr!
207	cảnh sát	die Polizei	Hãy gọi cảnh sát! Ruf die Polizei!
208	bác sĩ	der Arzt	Tôi cần một bác sĩ! Ich brauche einen Arzt!
209	xe cứu thương	der Krankenwagen	Hãy gọi xe cứu thương! Ruf einen Krankenwagen!
210	lính cứu hỏa	der Feuerwehrmann	Các lính cứu hỏa là những người hùng. Die Feuerwehrleute sind Helden.
211	tai nạn	der Unfall	Tôi vừa gặp một tai nạn. Ich hatte einen Unfall.
212	bảo vệ	schützen	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. Die Polizei schützt uns.
213	cảnh báo	warnen	Tôi cần cảnh báo họ! Ich muss sie warnen!
214	chuông báo thức	der Alarm	Chuông báo thức kêu rồi! Der Alarm ging los!
215	hỏa hoạn	das Feuer	Có hỏa hoạn! Feuer!
216	khói	der Rauch	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! Rauch kommt aus dem Gebäude!
217	làm ...	arbeiten als	Họ làm y tá ở bệnh viện. Sie arbeiten als Krankenschwestern im Krankenhaus.
218	mua	kaufen	Bạn có thể mua trái cây ở đây. Du kannst hier Obst kaufen.
219	trả	bezahlen	Bạn phải trả tiền cho việc này. Du musst dafür bezahlen.
220	bán	verkaufen	Họ bán trái cây tươi ở đây. Sie verkaufen hier frisches Obst.
221	đặt	legen	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. Er legt das Buch auf den Tisch.
222	ngồi	sitzen	Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma sitzt in diesem Stuhl.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
223	đứng	stehen	Tôi đứng cạnh cửa. Ich stehe an der Tür.
224	bơi	schwimmen	Họ có thể bơi nhanh. Sie können schnell schwimmen.
225	lái	fahren	Bạn cần lái xe cẩn thận. Du musst vorsichtig fahren.
226	dự định	planen	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. Sie planen, bald zu Besuch zu kommen.
227	làm xong	erledigen	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Er kann die Hausaufgaben später erledigen.
228	tặng	geben	Tôi tặng quà cho bạn bè. Ich gebe Freunden Geschenke.
229	mười một	elf	Tôi luôn lấy mười một cái. Ich bekomme immer elf Stücke.
230	mười hai	zwölf	Có mười hai quả trứng trong một hộp. Es gibt zwölf Eier in einem Karton.
231	mười ba	dreizehn	Số mười ba là con số không may mắn. Die Zahl Dreizehn ist eine Unglückszahl.
232	mười bốn	vierzehn	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. Das Apartment hat vierzehn Stockwerke.
233	mười lăm	fünfzehn	Tôi mở sách ra trang mười lăm. Ich öffne das Buch auf Seite fünfzehn.
234	mười sáu	sechzehn	Cái đó gấp mười sáu lần! Das ist sechzehnmal mehr!
235	mười bảy	siebzehn	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. Wir haben siebzehn Bleistifte.
236	mười tám	achtzehn	Nó cao mười tám mét. Es ist achtzehn Meter hoch.
237	mười chín	neunzehn	Mười chín là con số yêu thích của tôi. Neunzehn ist meine Lieblingszahl.
238	hai mươi	zwanzig	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Sie braucht zwanzig kleine Äpfel.
239	ba mươi	dreißig	Anh ấy ba mươi tuổi. Er ist dreißig Jahre alt.
240	trăm	hundert	Anh ấy đã đếm đến một trăm. Er zählte bis hundert.
241	bốn mươi	vierzig	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Sie hat insgesamt vierzig Bleistifte.
242	năm mươi	fünfzig	Anh ấy có năm mươi đô la. Er hat fünfzig Dollar.
243	sáu mươi	sechzig	Ông John sáu mươi tuổi. John ist sechzig Jahre alt.
244	bảy mươi	siebzig	Ông tôi bảy mươi tuổi. Mein Opa ist siebzig Jahre alt.
245	tám mươi	achtzig	Tôi có tám mươi gam đường. Ich habe achtzig Gramm Zucker.
246	chín mươi	neunzig	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Er hat neunzig Bücher zu lesen.
247	nghìn	Tausend	Một nghìn là một con số lớn. Tausend ist eine große Zahl.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
248	triệu	die Million	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. Das Auto kostet eine Million Dollar.
249	một nửa	die Hälfte	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Er aß die Hälfte der Pizza.
250	một phần tư	das Viertel	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Von ihnen ist nur noch ein Viertel übrig.
251	tá	das Dutzend	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. Ich kaufe ein Dutzend Eier im Laden.
252	đôi	das Paar	Đôi giày đó sạch. Dieses Paar Schuhe ist sauber.
253	thứ nhất	erste	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. Er gewann den ersten Platz leicht.
254	thứ hai	zweite	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. Das ist mein zweites Mal hier.
255	thứ ba	dritte	Họ về đích ở vị trí thứ ba. Sie landeten auf dem dritten Platz.
256	thứ tư	vierte	Tôi đứng thứ tư trong hàng. Ich bin der Vierte in der Reihe.
257	thứ năm	fünfte	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. Sie ist in der fünften Reihe.
258	thứ sáu	sechste	Anh ấy là người thứ sáu. Er ist die sechste Person.
259	thứ bảy	siebte	Họ sống ở tầng thứ bảy. Sie wohnen im siebten Stock.
260	thứ tám	achte	Đây là quả táo thứ tám. Das ist der achte Apfel.
261	thứ chín	neunte	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. Der neunte Tag ist ein Feiertag.
262	thứ mười	zehnte	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. Sie ist auf dem zehnten Platz.
263	thứ mười một	elfte	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. Sie feiern ihren elften Jahrestag.
264	thứ mười hai	zwölfte	Đó là tháng thứ mười hai. Das ist der zwölfte Monat.
265	luôn	immer	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. Ich trinke morgens immer Kaffee.
266	thường	normalerweise	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. Normalerweise isst er mittags zu Mittag.
267	thường	oft	Mọi người thường ăn pizza ở đây. Leute essen hier oft Pizza.
268	thỉnh thoảng	manchmal	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. Sie geht manchmal in die Bibliothek.
269	hiếm khi	selten	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. Ich esse selten Fast Food.
270	không bao giờ	nie	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. Sie gehen nie in diesen Laden.
271	hàng ngày	jeden Tag	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Wir essen jeden Tag Schokolade.
272	hàng tuần	jede Woche	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Sie schwimmt jede Woche.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
273	vào cuối tuần	am Wochenende	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Ich entspanne mich am Wochenende zu Hause.
274	vào buổi sáng	am Morgen	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. Die Leute frühstücken am Morgen.
275	vào ban đêm	nachts	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Sie schlafen nachts in ihren Betten.
276	sau giờ làm	nach der Arbeit	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Er entspannt sich jeden Tag nach der Arbeit.
277	mỗi ... một lần	einmal pro	Tôi đi mỗi tuần một lần. Ich gehe einmal pro Woche.
278	hai lần một	zweimal pro	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Mein Vater besucht zweimal pro Woche.
279	cách tuần	jede zweite Woche	Họ đến thăm cách tuần. Sie besuchen jede zweite Woche.
280	ít nhất	mindestens	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Er isst täglich mindestens einen Apfel.
281	nhiều nhất	höchstens	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. Ich kaufe höchstens zwei.
282	nhiều hơn	mehr als	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. Das ist mehr als genug Essen.
283	ít hơn	weniger als	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Du hast weniger als letztes Mal bekommen.
284	một chút	ein bisschen	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Er braucht ein bisschen Hilfe.
285	một chút	ein bisschen	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Sie aß ein bisschen Kuchen.
286	nhiều	viel	Tôi học nhiều. Ich lerne viel.
287	quá nhiều	zu viel	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Sie haben zu viel Kuchen gegessen.
288	không đủ	nicht genug	Số lượng này không đủ. Diese Menge ist nicht genug.
289	trước	vor	Tôi đã đến đây hai ngày trước. Ich bin vor zwei Tagen angekommen.
290	sớm	bald	Bạn tôi sẽ đến sớm. Mein Freund kommt bald an.
291	vẫn	noch	Tôi vẫn đói. Ich habe noch Hunger.
292	đã bao giờ	jemals	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? Hast du jemals das Meer gesehen?
293	chưa	noch	Bạn tôi vẫn chưa đến. Mein Freund ist noch nicht angekommen.
294	ngay lập tức	sofort	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. Ich brauche sofort Hilfe.
295	có lẽ	vielleicht	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Vielleicht kommt sie später.
296	một lúc nào đó	irgendwann	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. Wir werden uns irgendwann treffen.
297	bất cứ lúc nào	jederzeit	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. Du kannst uns jederzeit besuchen.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
298	trước	vor	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. Wir sind vor dem Sturm aufgebrochen.
299	sau	nach	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. Wir werden nach dem Essen aufbrechen.
300	ngày nay	heutzutage	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. Heutzutage reisen die Menschen mehr.
301	tháng Một	der Januar	Tháng Một là tháng đầu tiên. Januar ist der erste Monat.
302	tháng Hai	der Februar	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. Der Februar ist normalerweise ein kurzer Monat.
303	tháng Ba	der März	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. Ich besuche sie normalerweise im März.
304	tháng Tư	der April	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. Das Basketballspiel ist im April.
305	tháng Năm	der Mai	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. Meine Abschlussprüfung ist im Mai.
306	tháng Sáu	der Juni	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. Ich werde die Antwort bis Juni wissen.
307	tháng Bảy	der Juli	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. Juli ist normalerweise ein sehr warmer Monat.
308	tháng Tám	der August	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? Können wir uns im August wieder treffen?
309	tháng Chín	der September	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. Mein Urlaub ist im September.
310	tháng Mười	der Oktober	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? Ist dein Geburtstag im Oktober?
311	tháng Mười một	der November	Tại sao tháng Mười một lại mưa? Warum regnet es im November?
312	tháng Mười hai	der Dezember	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. Dezember ist der letzte Monat.
313	qua	über	Con mèo nhảy qua cái hộp. Die Katze springt über die Kiste.
314	dưới	unter	Họ sống dưới một cái cây lớn. Sie wohnen unter einem großen Baum.
315	qua	durch	Anh ấy đi qua cửa. Er geht durch die Tür.
316	dọc theo	entlang	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. Wir gehen den Strand entlang.
317	xung quanh	um	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. Leute gehen um den Park herum.
318	băng qua	über	Tôi băng qua đường. Ich gehe über die Straße.
319	vào	in	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. Er geht langsam in das Zimmer.
320	ra khỏi	aus	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. Das Kind rennt aus der Schule.
321	lên	nach oben	Cô ấy nhìn lên những đám mây. Sie schaut nach oben zu den Wolken.
322	xuống	herunter	Con chó đặt quả bóng xuống. Der Hund legte den Ball herunter.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
323	lên lầu	oben	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. Ich gehe nach oben ins Bett.
324	tầng dưới	unten	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. Ich höre unten Geräusche.
325	mang	bringen	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. Sie bringen Essen zur Party.
326	lấy	nehmen	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Du nimmst immer meinen Stift.
327	mang	tragen	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. Er kann die Kiste tragen.
328	lấy	abholen	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Kannst du das Paket abholen?
329	làm rơi	fallen lassen	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. Wenn ich das Handy fallen lasse, geht es kaputt.
330	chuyển	reichen	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Kannst du mir das Salz reichen?
331	đặt xuống	abstellen	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. Wir stellen unsere Rucksäcke ab.
332	cất	wegräumen	Tôi cất đồ chơi của mình đi. Ich räume meine Spielsachen weg.
333	đổ	herausbringen	Cô ấy sẽ đổ rác. Sie wird den Müll herausbringen.
334	treo lên	aufhängen	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. Sie hängen ihre Mäntel auf.
335	bật	einschalten	Bạn bật đèn lên. Du schaltest das Licht ein.
336	tắt	ausschalten	Có ai tắt đài giúp tôi được không? Kann jemand das Radio ausschalten?
337	nhảy	springen	Con mèo nhảy qua bức tường. Die Katze springt über die Mauer.
338	ném	werfen	Cậu bé ném hòn đá. Der Junge wirft den Stein.
339	bắt	fangen	Anh ấy bắt quả bóng. Er fängt den Ball.
340	cưỡi	reiten	Cậu bé đang cưỡi ngựa. Der Junge reitet ein Pferd.
341	bay	fliegen	Những con chim bay trên bầu trời. Die Vögel fliegen am Himmel.
342	bò	krabbeln	Em bé đang bò trên sàn nhà. Das Baby krabbelt auf dem Boden.
343	bò qua	überspringen	Cô ấy đã bò qua trang đầu tiên. Sie übersprang die erste Seite.
344	đá	treten	Đứa trẻ đá quả bóng. Das Kind tritt gegen den Ball.
345	nảy	springen	Quả bóng nảy trên mặt đất. Der Ball springt auf dem Boden.
346	leo	klettern	Con mèo leo lên cây. Die Katze klettert auf den Baum.
347	lặn	tauchen	Cậu bé lặn xuống nước. Der Junge taucht ins Wasser.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
348	trượt	gleiten	Cái hộp trượt trên sàn nhà. Die Kiste gleitet über den Boden.
349	véo	kneifen	Anh ấy véo tay tôi. Er kniff mich in den Arm.
350	bóp	drücken	Cô ấy bóp tay tôi. Sie drückt meine Hand.
351	chọc	stupsen	Đứa trẻ chọc vào tay tôi. Das Kind stupste mich am Arm.
352	vuốt ve	streicheln	Cậu bé vuốt ve con chó. Der Junge streichelt den Hund.
353	dụi	reiben	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Ich reibe mir meine müden Augen.
354	xoắn	verdrehen	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. Der Mann verdreht das Seil.
355	lắc	schütteln	Em bé lắc món đồ chơi. Das Baby schüttelt das Spielzeug.
356	gấp	falten	Tôi gấp tờ giấy. Ich falte das Papier.
357	ấn	drücken	Cô ấy ấn nút màu đỏ. Sie drückt den roten Knopf.
358	buộc	befestigen	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. Er wird das Seil befestigen.
359	kéo	ziehen	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. Der Mann zieht das schwere Seil.
360	thu dọn	packen	Tôi thu dọn túi xách của mình. Ich packe meine Tasche.
361	Khách sạn ... ở đâu	Wo ist ...?	Khách sạn ở đâu? Wo ist das Hotel?
362	Có ... ở gần đây không	Gibt es ... in der Nähe?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Gibt es eine Bank in der Nähe?
363	Làm thế nào để đi đến ...	Wie komme ich zu...?	Làm thế nào để đi đến trường? Wie komme ich zur Schule?
364	Xe buýt nào đi đến ...	Welcher Bus fährt zu...?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Welcher Bus fährt zum Stadtzentrum?
365	Tuyến nào đi đến ...?	Welche Linie fährt zu...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Welche Linie fährt zum Museum?
366	mất bao lâu	Wie lange dauert es?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Ich frage mich: Wie lange dauert es?
367	Cách đây bao xa	Wie weit ist es?	Cách đây bao xa? Wie weit ist es?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Kannst du mir das auf der Karte zeigen?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Kannst du mir das auf der Karte zeigen?
369	tôi đang tìm	Ich suche	Họ đang tìm nhà vệ sinh. Sie suchen eine Toilette.
370	gần nhất	Das nächste	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. Das nächste Geschäft ist da unten.
371	Cái này có đi đến ... không	Geht das zu...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Geht das zum Restaurant?
372	Xuống ở bến nào để ...	Welche Haltestelle für ...?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Welche Haltestelle für die Innenstadt?

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
373	ga	der Bahnhof	Họ đang đợi ở ga tàu. Sie warten am Bahnhof.
374	bến xe buýt	die Bushaltestelle	Bến xe buýt ở gần đây. Die Bushaltestelle ist in der Nähe.
375	ga tàu điện ngầm	die U-Bahn-Station	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. Diese U-Bahn-Station ist sehr voll.
376	khách sạn	das Hotel	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. Du kannst ein Hotel online buchen.
377	hiệu thuốc	die Apotheke	Mark làm việc tại hiệu thuốc. Mark arbeitet in der Apotheke.
378	ngân hàng	die Bank	Anh ấy đi đến ngân hàng. Er geht zur Bank.
379	nhà vệ sinh	die Toilette	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. Das ist eine saubere Toilette.
380	siêu thị	der Supermarkt	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. Wir kaufen Essen im Supermarkt.
381	nhà hàng	das Restaurant	Họ rất thích nhà hàng đó. Sie mögen dieses Restaurant sehr.
382	quán cà phê	das Café	Jane làm việc tại quán cà phê. Jane arbeitet im Café.
383	công viên	der Park	Cô ấy thích công viên xanh. Sie mag den grünen Park.
384	bệnh viện	das Krankenhaus	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. Ein Krankenhaus hilft kranken Menschen.
385	sân bay	der Flughafen	Chúng tôi đã đến sân bay. Wir sind am Flughafen angekommen.
386	sân vận động	das Stadion	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. Wir sind ins Stadion gegangen.
387	nhà máy	die Fabrik	Nhà máy này sản xuất quần áo. Diese Fabrik stellt Kleidung her.
388	trường đại học	die Universität	Cô ấy học tại trường đại học. Sie studiert an der Universität.
389	trường đại học	das College	Cô ấy học tại trường đại học. Sie studiert am College.
390	câu lạc bộ	der Verein	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. Wir sind dem Sportverein beigetreten.
391	nhà tù	das Gefängnis	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. Der Kriminelle ist aus dem Gefängnis ausgebrochen.
392	tòa tháp	der Turm	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. Ich sehe den hohen Turm.
393	trung tâm thương mại	das Einkaufszentrum	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. Ich habe im Einkaufszentrum Schuhe gekauft.
394	tòa thị chính	das Rathaus	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. Wir haben uns am Rathaus getroffen.
395	đồn cảnh sát	die Polizeiwache	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. Ich sehe die Polizeiwache.
396	trạm cứu hỏa	die Feuerwehrwache	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. Ich wohne in der Nähe der Feuerwehrwache.
397	rẽ trái	Links abbiegen	Bạn rẽ trái ở đây. Bitte hier links abbiegen.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
398	rẽ phải	Rechts abbiegen	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. An der Kreuzung rechts abbiegen.
399	đi thẳng	Geh geradeaus	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Geh geradeaus zur Schule.
400	Gần	Es ist nah	Nó ở gần. Es ist nah.
401	xa	Es ist weit.	Chỗ đó xa lắm. Es ist weit.
402	bên kia đường	auf der anderen Straßenseite	Anh ấy sống ở bên kia đường. Er wohnt auf der anderen Straßenseite.
403	ở góc đường	An der Ecke	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Sie wartet an der Ecke.
404	ở đèn giao thông	An der Ampel	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Wir sind an der Ampel stehengeblieben.
405	ở ngã tư	an der Kreuzung	Quán bar nằm ở ngã tư. Die Bar ist an der Kreuzung.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	der Zebrastreifen	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. Dieser Zebrastreifen ist sehr sicher.
407	cách một dãy nhà	einen Block entfernt	Bảo tàng cách một dãy nhà. Das Museum ist einen Block entfernt.
408	theo biển báo	Folge den Schildern	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Folge den Schildern in Sicherheit.
409	vali	der Koffer	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? Hast du deinen Koffer schon gepackt?
410	nam châm	der Magnet	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. Der kleine Magnet ist ein Geschenk.
411	lược chải tóc	die Haarbürste	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. Sie kann ihre Haarbürste nicht finden.
412	cái gối	das Kissen	Cái gối này mềm và ấm. Dieses Kissen ist weich und warm.
413	cái chăn	die Decke	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. Nimm eine Decke, wenn dir kalt ist.
414	đệm	die Matratze	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. Unsere neue Matratze ist wirklich bequem.
415	rèm	der Vorhang	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. Bitte öffne den Vorhang, es ist dunkel.
416	mành	die Jalousien	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. Normalerweise mache ich die Jalousien nachts zu.
417	thảm	der Teppich	Có bụi ở dưới tấm thảm. Unter dem Teppich ist Staub.
418	lọ hoa	die Vase	Cái lọ hoa này trông đắt tiền. Diese Vase sieht teuer aus.
419	cái chổi	der Besen	Căn hộ này có cái chổi không? Hat diese Wohnung einen Besen?
420	giấy vệ sinh	das Klopapier	Ôi không, hết giấy vệ sinh rồi! Oh nein, das Klopapier ist alle!
421	len	die Wolle	Con cừu có lớp len dày. Das Schaf hat eine dicke Wolle.
422	kim loại	das Metall	Chúng ta cần gỗ và kim loại. Wir brauchen Holz und Metall.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
423	nhựa	Plastik	Cô ấy rửa cái bát nhựa. Sie wäscht die Plastikschüssel.
424	da	das Leder	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. Ich habe eine neue Tasche aus Leder gekauft.
425	bông	die Baumwolle	Người nông dân trồng bông. Der Bauer baut Baumwolle an.
426	lụa	die Seide	Tấm lụa này rất mềm. Diese Seide ist sehr weich.
427	cao su	das Gummi	Quả bóng được làm bằng cao su. Der Ball ist aus Gummi.
428	vải bò	der Denim	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. Er kaufte dicken Denim-Stoff.
429	gốm	keramisch	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. Sie wusch die keramische Schüssel.
430	đá cẩm thạch	der Marmor	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. Sie schnitten den weißen Marmor.
431	viên gạch	der Ziegelstein	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. Er hält einen roten Ziegelstein.
432	thép	der Stahl	Họ làm các công cụ từ thép. Sie fertigen die Werkzeuge aus Stahl.
433	đằng sau	hinter	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. Es ist hinter diesem Gebäude.
434	trước	vor	Cô ấy đang đứng trước tôi. Sie ist vor mir.
435	ở giữa	zwischen	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. Der Park ist zwischen zwei Häusern.
436	bên cạnh	neben	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Das Geschäft ist neben meinem Haus.
437	ngược	entgegengesetzt	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. Wir gehen in die entgegengesetzte Richtung.
438	đối diện	gegenüber von	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Wir wohnen gegenüber vom Geschäft.
439	ngay gần đây	um die Ecke	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Sie wohnt jetzt um die Ecke.
440	về phía	in Richtung	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. Die Kinder gehen in Richtung zum großen Baum.
441	qua	vorbei	Bạn cần đi qua cây cầu. Du musst an der Brücke vorbeigehen.
442	ở cuối đường	am Ende der Straße	Tôi sống ở cuối đường. Ich wohne am Ende der Straße.
443	bên trái	links	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Sie parkt links.
444	ở bên phải	auf der rechten Seite	Họ đang ở bên phải. Sie sind auf der rechten Seite.
445	phía trên	über	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. Die Sonne steht über dem Berg.
446	dưới	unterhalb	Ngôi làng nằm dưới chân núi. Das Dorf liegt unterhalb des Berges.
447	ở trên	obenauf	Cái hộp ở trên. Die Kiste liegt obenauf.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
448	gần	nahe	Tôi sống gần con sông. Ich wohne nahe dem Fluss.
449	ở giữa	in der Mitte	Anh ấy đứng ở giữa. Er steht in der Mitte.
450	bên trong	innerhalb	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. Der Hund ist innerhalb des Hauses.
451	nơi	der Ort	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. Wir haben einen sicheren Ort gefunden.
452	cửa hàng	der Laden	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. Wir kaufen Lebensmittel im Laden.
453	nhà	das Haus	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. Die Familie wohnt in diesem Haus.
454	bến xe buýt	der Busbahnhof	Tôi đợi ở bến xe buýt. Ich warte am Busbahnhof.
455	trung tâm thành phố	das Stadtzentrum	Tôi sống gần trung tâm thành phố. Ich wohne in der Nähe vom Stadtzentrum.
456	trung tâm thương mại	das Einkaufszentrum	Trung tâm thương mại này rất lớn. Das Einkaufszentrum ist sehr groß.
457	đài phun nước	der Brunnen	Đài phun nước đó có nước rất trong. Dieser Brunnen hat sehr klares Wasser.
458	vòng xoay	der Kreisverkehr	Cái vòng xoay này giúp điều tiết giao thông. Dieser Kreisverkehr hilft dem Verkehr.
459	ngã tư	die Kreuzung	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. Wir hielten an der Kreuzung an.
460	cầu	die Brücke	Mọi người đi bộ qua cầu. Leute gehen über die Brücke.
461	đường hầm	der Tunnel	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. Das Auto fährt durch einen Tunnel.
462	biển báo dừng	das Stoppschild	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. Du musst das Stoppschild beachten.
463	cầu vượt	die Überführung	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. Man baute eine Überführung in der Nähe des Hauses.
464	hầm chui	die Unterführung	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. Wir gehen durch die Unterführung.
465	địa danh	das Wahrzeichen	Địa danh đó nằm gần con sông. Das Wahrzeichen ist am Fluss.
466	biển báo giao thông	das Verkehrsschild	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. Dieses Verkehrsschild bedeutet Stopp.
467	bức tượng	die Statue	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. Er sah die schöne Statue.
468	đài tưởng niệm	das Denkmal	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. Sie besuchten das hohe Denkmal.
469	phía bắc	der Norden	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. Der Norden dieser Stadt ist interessant.
470	phía nam	der Süden	Gió thổi từ phía nam. Der Wind kommt aus dem Süden.
471	phía đông	der Osten	Gió thổi từ phía đông. Der Wind kommt aus dem Osten.
472	phía tây	der Westen	Mặt trời lặn ở phía tây. Die Sonne geht im Westen unter.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
473	đông bắc	der Nordosten	Ben sống ở khu vực đông bắc. Ben wohnt im Nordosten.
474	tây bắc	der Nordwesten	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. Dieser Staat liegt im Nordwesten.
475	đông nam	der Südosten	Anh ấy sống ở vùng đông nam. Er wohnt im Südosten.
476	tây nam	der Südwesten	Họ đã lái xe về phía tây nam. Sie fuhren nach Südwesten.
477	quay đầu	die Kehrtwende	Đây là chỗ quay đầu. Das ist eine Kehrtwende.
478	đường cụt	die Sackgasse	Con phố đó là đường cụt. Diese Straße ist eine Sackgasse.
479	thang cuốn	die Rolltreppe	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. Die Rolltreppe bringt dich in die oberste Etage.
480	đường dốc	die Rampe	Xe lăn cần có đường dốc. Rollstühle brauchen Rampen.
481	thời tiết	das Wetter	Hôm nay thời tiết đẹp quá. Das ist heute schönes Wetter.
482	nắng	sonnig	Anh ấy thích một ngày nắng. Er mag einen sonnigen Tag.
483	nhiều mây	bewölkt	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. Man erwartet einen bewölkten Nachmittag.
484	mưa	regnerisch	Một ngày mưa có thể rất ẩm cúng. Ein regnerischer Tag kann gemütlich sein.
485	có gió	windig	Bên ngoài đang có gió. Es ist windig draußen.
486	nóng	heiß	Trà này rất nóng. Dieser Tee ist sehr heiß.
487	lạnh	kalt	Gió lạnh thổi vào mùa đông. Der kalte Wind weht im Winter.
488	ấm	warm	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. Am Strand war es heute warm.
489	mùa xuân	der Frühling	Các loài hoa rất thích mùa xuân. Die Blumen lieben den Frühling.
490	mùa hè	der Sommer	Mùa hè là một mùa rất nóng. Sommer ist eine sehr heiße Jahreszeit.
491	mùa thu	der Herbst	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. Der Herbst ist meine Lieblingsjahreszeit.
492	mùa đông	der Winter	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. Winter kann hier sehr kalt sein.
493	mặt trời	die Sonne	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. Die Sonne scheint am Himmel.
494	mặt trăng	der Mond	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. Ich sehe den hellen Mond.
495	ngôi sao	der Stern	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. Ich sehe einen hellen Stern.
496	bầu trời	der Himmel	Chim bay trên bầu trời. Vögel fliegen am Himmel.
497	đám mây	die Wolke	Một đám mây đen che khuất mặt trời. Eine dunkle Wolke verdeckt die Sonne.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
498	mưa	der Regen	Mưa rơi từ trên trời xuống. Der Regen fällt vom Himmel.
499	gió	der Wind	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. Wir spüren den kalten Wind.
500	cơn bão	der Sturm	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. Der starke Sturm knickte die Bäume um.
501	cầu vồng	der Regenbogen	Tôi nhìn thấy một chiếc cầu vồng trên bầu trời. Ich sehe einen Regenbogen am Himmel.
502	cái bóng	der Schatten	Tôi nhìn thấy một cái bóng tối. Ich sehe einen dunklen Schatten.
503	hoàng hôn	der Sonnenuntergang	Chúng tôi đã ngắm cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp. Wir haben uns den wunderschönen Sonnenuntergang angesehen.
504	sấm	der Donner	Chúng tôi đã nghe thấy tiếng sấm lớn. Wir hörten den lauten Donner.
505	ô	der Regenschirm	Cô ấy có một chiếc ô màu đỏ. Sie hat einen roten Regenschirm.
506	áo mưa	der Regenmantel	Cái áo mưa này giữ ấm cho tôi. Dieser Regenmantel hält mich warm.
507	dự báo thời tiết	die Vorhersage	Tôi xem dự báo thời tiết mỗi ngày. Ich schaue mir jeden Tag die Vorhersage an.
508	bóng râm	der Schatten	Chúng ta cần bóng râm vào một ngày nóng. Wir brauchen Schatten an einem heißen Tag.
509	dông	das Gewitter	Một trận dông mang theo mưa lớn. Ein Gewitter bringt starken Regen.
510	sét	der Blitz	Anh ấy đã nhìn thấy tia sét sáng rực vào tối hôm qua. Er sah letzte Nacht einen hellen Blitz.
511	sương mù	der Nebel	Họ lái xe qua lớp sương mù dày đặc. Sie fuhren durch dichten Nebel.
512	tuyết	der Schnee	Đây là tuyết trắng, mới rơi. Das ist frischer, weißer Schnee.
513	đá	das Eis	Chúng tôi cho đá vào đồ uống của mình. Wir geben Eis in unsere Getränke.
514	mưa đá	der Hagel	Ngoài kia có nhiều mưa đá quá. Draußen ist viel Hagel.
515	trơn	rutschig	Cô ấy bị ngã trên mặt băng trơn. Sie ist auf dem rutschigen Eis ausgerutscht.
516	nhiệt độ	die Temperatur	Họ kiểm tra nhiệt độ hàng ngày. Sie überprüfen die Temperatur täglich.
517	rừng	der Wald	Một khu rừng đầy cây cối. Ein Wald ist voller Bäume.
518	sông	der Fluss	Dòng sông này có nước mát và trong. Der Fluss hat kühles, klares Wasser.
519	hồ	der See	Cô ấy bơi trong cái hồ sâu. Sie schwimmt im tiefen See.
520	núi	der Berg	Họ đã leo lên ngọn núi cao đó. Sie bestiegen den hohen Berg.
521	thiên nhiên	die Natur	Peter rất yêu thiên nhiên. Peter liebt die Natur.
522	bờ biển	die Küste	Đây là một bờ biển đẹp. Das ist eine schöne Küste.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
523	đảo	die Insel	Anh ấy sống trên một hòn đảo nhỏ. Er lebt auf einer kleinen Insel.
524	sa mạc	die Wüste	Sa mạc là một nơi rất khô hạn. Eine Wüste ist ein sehr trockener Ort.
525	thung lũng	das Tal	Thung lũng này xanh tươi và rộng lớn. Das Tal ist grün und weit.
526	thác nước	der Wasserfall	Họ đã nhìn thấy một thác nước rất đẹp. Sie sahen einen schönen Wasserfall.
527	vách đá	die Klippe	Vách đá đó rất cao. Diese Klippe ist sehr hoch.
528	đồng cỏ	die Wiese	Cô ấy thích đi dạo trên những đồng cỏ. Sie geht gerne auf Wiesen spazieren.
529	cây	der Baum	Con chó ngủ dưới gốc cây. Der Hund schläft unter dem Baum.
530	hoa	die Blume	Bông hoa đỏ rất đẹp. Die rote Blume ist wunderschön.
531	lá	das Blatt	Một chiếc lá rơi từ trên cây xuống. Ein Blatt fiel vom Baum.
532	cỏ	das Gras	Con bò ăn cỏ. Die Kuh frisst das Gras.
533	cây	die Pflanze	Cái cây này có lá màu xanh. Die Pflanze hat grüne Blätter.
534	hòn đá	der Felsbrocken	Người đàn ông nhấc hòn đá nặng lên. Der Mann hob den schweren Felsbrocken an.
535	đá	der Stein	Tôi tìm thấy một viên đá nặng. Ich habe einen schweren Stein gefunden.
536	cành cây	der Ast	Con chim đậu trên cành cây. Der Vogel sitzt auf dem Ast.
537	rễ	die Wurzel	Cây này có một cái rễ dài. Diese Pflanze hat eine lange Wurzel.
538	hạt	der Samen	Người nông dân gieo hạt. Der Bauer pflanzt den Samen.
539	bụi cây	der Busch	Con chim trốn trong bụi cây. Der Vogel versteckt sich im Busch.
540	gỗ	das Holz	Tôi cần gỗ để đốt lửa. Ich brauche Holz für das Feuer.
541	thế giới	die Welt	Thế giới rất rộng lớn. Die Welt ist sehr groß.
542	thành phố	die Stadt	Nhiều người sống ở thành phố. Viele Menschen leben in der Stadt.
543	đất nước	das Land	Anh ấy sống ở một đất nước khác. Er lebt in einem anderen Land.
544	thị trấn	die Kleinstadt	Chúng tôi sống ở một thị trấn nhỏ. Wir leben in einer Kleinstadt.
545	con đường	die Straße	Con đường này rất dài. Diese Straße ist sehr lang.
546	đồi	der Hügel	Ngôi nhà nằm trên đồi. Das Haus steht auf dem Hügel.
547	đất liền	das Land	Các thủy thủ đã nhìn thấy đất liền. Die Seeleute sahen das Land.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
548	không khí	die Luft	Tôi hít thở không khí trong lành. Ich atme die saubere Luft.
549	đại dương	der Ozean	Cá sống ở đại dương. Fische leben im Ozean.
550	đất	der Boden	Người đàn ông ngồi trên đất. Der Mann sitzt auf dem Boden.
551	vùng	die Region	Chúng tôi sống ở một vùng lạnh giá. Wir leben in einer kalten Region.
552	khu vực	die Gegend	Nhiều người sống ở khu vực này. In dieser Gegend wohnen viele Menschen.
553	bãi biển	der Strand	Tôi thích đi bãi biển. Ich mag den Strand.
554	biển	das Meer	Biển có màu xanh. Das Meer ist blau.
555	sóng	die Wellen	Họ ngắm những con sóng biển. Sie beobachten die Wellen im Meer.
556	cát	der Sand	Cô ấy thích cát ấm và mềm. Sie mag warmen, weichen Sand.
557	kem chống nắng	die Sonnencreme	Tôi dùng kem chống nắng vào những ngày nắng. Ich benutze Sonnencreme an sonnigen Tagen.
558	ô che nắng bãi biển	der Sonnenschirm	Cái ô che nắng bãi biển đó nhiều màu sắc. Dieser Sonnenschirm ist bunt.
559	dép tông	die Flip-Flops	Đôi dép tông này đi rất thoải mái. Diese Flip-Flops sind bequem.
560	đồ bơi	der Badeanzug	Cô ấy có một bộ đồ bơi mới. Sie hat einen neuen Badeanzug.
561	quần bơi	die Badehose	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. Vergiss deine Badehose nicht.
562	nhân viên cứu hộ	der Rettungsschwimmer	Nhân viên cứu hộ giữ an toàn cho người bơi. Der Rettungsschwimmer schützt die Schwimmer.
563	thủy triều lên	die Flut	Thủy triều lên rất ướt. Die Flut ist sehr nass.
564	bỏng nắng	der Sonnenbrand	Vết bỏng nắng đó trông khá đau. Dieser Sonnenbrand sieht ziemlich schmerzhaft aus.
565	vé	die Fahrkarte	Cô ấy có một vé tàu. Sie hat eine Zugfahrkarte.
566	hành lý	das Gepäck	Chúng ta để hành lý ở đâu? Wo stellen wir unser Gepäck hin?
567	máy bán vé	der Fahrkartenautomat	Tôi sẽ mua nó ở máy bán vé. Ich kaufe es am Fahrkartenautomat.
568	sân ga	der Bahnsteig	Đó là sân ga tàu hỏa. Das ist der Bahnsteig.
569	thời khóa biểu	der Fahrplan	Cô ấy đọc thời khóa biểu. Sie liest den Fahrplan.
570	xe buýt	der Bus	Chúng ta có đang đợi xe buýt không? Warten wir auf einen Bus?
571	tàu hỏa	der Zug	Tàu hỏa này rất hiện đại. Der Zug ist sehr modern.
572	tàu điện	die Straßenbahn	Cách nhanh nhất là đi bằng tàu điện. Der schnellste Weg ist mit der Straßenbahn.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
573	taxi	das Taxi	Đi taxi hết bao nhiêu tiền? Wie viel kostet das Taxi?
574	đúng giờ	pünktlich	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. Es ist wichtig, pünktlich anzukommen.
575	bị hoãn	verspätet	Chuyến bay đó đã bị hoãn. Dieser Flug war verspätet.
576	tàu điện ngầm	die U-Bahn	Tàu điện ngầm chạy dưới lòng đất. Eine U-Bahn fährt unter der Erde.
577	ô tô	das Auto	Anh ấy vừa mua một chiếc ô tô mới. Er hat ein neues Auto gekauft.
578	xe tải	der Lastkraftwagen	Người đàn ông đó lái một chiếc xe tải lớn. Der Mann fährt einen großen Lastwagen.
579	xe đạp	das Fahrrad	Tôi đi xe đạp đến trường. Ich fahre mit dem Fahrrad zur Schule.
580	máy kéo	der Traktor	Người nông dân lái một chiếc máy kéo lớn. Der Bauer fährt einen großen Traktor.
581	xe máy	das Motorrad	Anh ấy lái một chiếc xe máy nhanh. Er fährt ein schnelles Motorrad.
582	xe trượt	der Roller	Đứa trẻ đang đi xe trượt. Das Kind fährt mit einem Roller.
583	xe tải nhỏ	der Lieferwagen	Anh ấy lái một chiếc xe tải nhỏ. Er fährt einen kleinen Lieferwagen.
584	tài xế	der Fahrer	Người tài xế đã dừng xe lại. Der Fahrer hielt das Auto an.
585	giao thông	der Verkehr	Hôm nay giao thông rất chậm. Der Verkehr ist heute sehr zähflüssig.
586	bánh xe	das Rad	Anh ấy đã sửa cái bánh xe bị hỏng. Er hat das kaputte Rad repariert.
587	chỗ đỗ xe	der Parkplatz	Chúng tôi đã tìm thấy một chỗ đỗ xe. Wir haben einen Parkplatz gefunden.
588	rơ-moóc	der Anhänger	Xe tải kéo theo rơ-moóc. Der Lastwagen zieht den Anhänger.
589	máy bay	das Flugzeug	Máy bay hạ cánh tại sân bay. Das Flugzeug landet am Flughafen.
590	thuyền	das Boot	Tôi nhìn thấy một chiếc thuyền nhỏ. Ich sehe ein kleines Boot.
591	tàu	das Schiff	Con tàu lớn băng qua đại dương. Das große Schiff überquert den Ozean.
592	trực thăng	der Hubschrauber	Chiếc trực thăng bay trên bầu trời. Der Hubschrauber fliegt am Himmel.
593	tên lửa	die Rakete	Tên lửa bay lên bầu trời. Die Rakete fliegt in den Himmel.
594	tàu vũ trụ	das Raumschiff	Tàu vũ trụ đã hạ cánh xuống mặt trăng. Das Raumschiff landete auf dem Mond.
595	xe cứu hỏa	das Feuerwehrauto	Xe cứu hỏa chở nước. Das Feuerwehrauto transportiert Wasser.
596	máy bay phản lực	der Jet	Chiếc máy bay phản lực bay rất nhanh. Der Jet fliegt sehr schnell.
597	thuyền kayak	das Kajak	Cô ấy ngồi trong chiếc thuyền kayak. Sie sitzt im Kajak.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
598	bè	das Floß	Chúng tôi đã đóng một chiếc bè gỗ. Wir haben ein hölzernes Floß gebaut.
599	xuồng	das Kanu	Anh ấy chèo chiếc xuồng nhỏ. Er paddelt das kleine Kanu.
600	thuyền buồm	das Segelboot	Gió đẩy chiếc thuyền buồm. Der Wind bewegt das Segelboot.
601	giá	der Preis	Bạn có thấy giá không? Siehst du den Preis?
602	rẻ	billig	Anh ấy đã mua đôi giày rẻ. Er hat billige Schuhe gekauft.
603	đắt	teuer	Chiếc ô tô đó trông đắt quá. Das Auto sieht teuer aus.
604	tiền mặt	das Bargeld	Tôi nghĩ cô ấy cần một ít tiền mặt. Ich glaube, sie braucht Bargeld.
605	thẻ tín dụng	die Kreditkarte	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng của mình. Ich kann mit meiner Kreditkarte bezahlen.
606	hóa đơn	der Kassenzettel	Cho tôi xin hóa đơn được không? Kann ich bitte den Kassenzettel bekommen?
607	hóa đơn	die Rechnung	Ai sẽ là người thanh toán hóa đơn? Wer bezahlt die Rechnung?
608	tiền thừa	das Wechselgeld	Tôi đã trả tiền và nhận lại tiền thừa. Ich habe bezahlt und etwas Wechselgeld bekommen.
609	đồng xu	die Münze	Tôi có một vài đồng xu. Ich habe ein paar Münzen.
610	tờ tiền	die Banknote	Đó là loại tờ tiền gì vậy? Was für eine Banknote ist das?
611	Cái này bao nhiêu tiền	Wie viel kostet das?	Cái này bao nhiêu tiền? Wie viel kostet das?
612	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	Kann ich mit Karte zahlen?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? Kann ich mit Karte zahlen?
613	tiền tệ	die Währung	Tiền tệ đó rất mạnh. Diese Währung ist sehr stark.
614	tỷ giá hối đoái	der Wechselkurs	Tỷ giá hối đoái này thật tồi tệ. Dieser Wechselkurs ist schrecklich.
615	quầy đổi tiền	die Wechselstube	Chúng tôi cần tìm một quầy đổi tiền. Wir brauchen eine Wechselstube.
616	hoa hồng	die Provision	Bạn có phải trả tiền hoa hồng không? Musst du eine Provision bezahlen?
617	ngoại tệ	die Fremdwährung	Đó là ngoại tệ. Das ist Fremdwährung.
618	thanh toán bằng thẻ	die Kartenzahlung	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. Die Kartenzahlung ging durch.
619	không tiếp xúc	kontaktlos	Đây là hình thức thanh toán không tiếp xúc. Das ist eine kontaktlose Zahlung.
620	mã PIN	der PIN-Code	Tôi quên mã PIN của mình rồi. Ich habe meinen PIN-Code vergessen.
621	phí rút tiền	die Abhebungsgebühr	Họ đã trả phí rút tiền. Sie haben die Abhebungsgebühr bezahlt.
622	hạn mức hàng ngày	das Tageslimit	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. Sie erreichte das Tageslimit.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
623	hoàn tiền	die Rückerstattung	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. Du bekommst eine Rückerstattung.
624	phí dịch vụ	die Servicegebühr	Phí dịch vụ đã được bao gồm. Eine Servicegebühr ist enthalten.
625	cửa hàng	das Geschäft	Đây là cửa hàng yêu thích của tôi. Das ist mein Lieblingsgeschäft.
626	thu ngân	die Kassiererin	Cô ấy là nhân viên thu ngân mới. Sie ist die neue Kassiererin.
627	hàng	die Schlange	Hàng này rất dài. Diese Schlange ist sehr lang.
628	mở	offen	Hôm nay cửa hàng mở cửa. Der Laden ist heute offen.
629	đóng cửa	geschlossen	Đáng tiếc là hiệu thuốc đã đóng cửa. Leider ist die Apotheke geschlossen.
630	nhãn giá	das Preisschild	Họ đã nhìn thấy nhãn giá. Sie sahen das Preisschild.
631	giảm giá	der Rabatt	Tôi rất thích các đợt giảm giá của họ. Ich liebe ihre Rabatte.
632	chính sách đổi trả	das Rückgaberecht	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. Dieses Rückgaberecht scheint fair.
633	bảo hành	die Garantie	Chế độ bảo hành giúp bảo vệ món hàng bạn đã mua. Eine Garantie schützt deinen Einkauf.
634	phòng thử đồ	die Umkleidekabine	Họ đã sử dụng phòng thử đồ. Sie haben die Umkleidekabine benutzt.
635	xe đẩy hàng	der Einkaufswagen	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. Wir brauchen einen Einkaufswagen.
636	khách hàng	der Kunde	Khách hàng luôn luôn đúng. Der Kunde hat immer Recht.
637	cái bàn	der Tisch	Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? Kannst du diesen Salat auf den Tisch stellen?
638	thực đơn	die Speisekarte	Họ có một thực đơn phong phú. Sie haben eine große Speisekarte.
639	đặt chỗ	die Reservierung	Chúng tôi có đặt chỗ rồi. Wir haben eine Reservierung.
640	máy chủ	der Kellner	Các máy chủ đang làm việc vất vả. Die Kellner arbeiten hart.
641	gọi món	die Bestellung	Chúng tôi gọi món bây giờ. Wir geben jetzt unsere Bestellung auf.
642	nước	das Wasser	Cô ấy uống nước lạnh. Sie trinkt kaltes Wasser.
643	cà phê	der Kaffee	Họ uống cà phê đậm. Sie trinken starken Kaffee.
644	trà	der Tee	Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. Heißer Tee im Winter ist am besten.
645	bia	das Bier	Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. Ich hätte gerne noch ein Bier, bitte.
646	rượu vang	der Wein	Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? Können wir diesen Wein bekommen, bitte?
647	Cho tôi xin hóa đơn	Die Rechnung, bitte.	Cho tôi xin hóa đơn. Die Rechnung, bitte.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
648	ngon	lecker	Cái bánh đó ngon quá! Dieser Kuchen ist lecker!
649	món khai vị	die Vorspeise	Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. Wir bestellen zuerst eine Vorspeise.
650	món chính	das Hauptgericht	Tôi rất thích món chính. Ich liebe das Hauptgericht.
651	món tráng miệng	das Dessert	Cô ấy thích món tráng miệng. Sie mag das Dessert.
652	món đặc biệt hôm nay	das Tagesgericht	Đó là món đặc biệt hôm nay. Das ist das Tagesgericht.
653	thực đơn trong ngày	Menü des Tages	Họ có thực đơn trong ngày. Sie haben das Menü des Tages.
654	bàn cho hai người	einen Tisch für zwei	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Wir brauchen einen Tisch für zwei.
655	đặt chỗ dưới tên	Reservierung auf den Namen	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Sie hat eine Reservierung auf den Namen Smith.
656	nước máy	das Leitungswasser	Tôi thường uống nước máy. Ich trinke normalerweise Leitungswasser.
657	chia tiền	die Rechnung teilen	Chúng ta có thể chia tiền. Wir können die Rechnung teilen.
658	trả tiền chung	zusammen bezahlen	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Wir bezahlen zusammen.
659	tiền boa	das Trinkgeld	Tôi luôn cho tiền boa nhiều. Ich gebe immer großes Trinkgeld.
660	thanh toán tại quầy	an der Kasse bezahlen	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Können wir an der Kasse bezahlen?
661	kích cỡ	die Größe	Kích cỡ này quá nhỏ. Diese Größe ist zu klein.
662	vừa	passen	Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Sie passt immer noch in ihre alten Jeans.
663	quá rộng	zu groß	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Ich finde, dieses Hemd ist zu groß.
664	quá nhỏ	zu klein	Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. Leider ist dieser Schuh zu klein.
665	thử	anprobieren	Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. Wir probieren neue Hüte an.
666	đen	schwarz	Ben mặc một chiếc áo sơ mi màu đen. Ben trägt ein schwarzes Hemd.
667	trắng	weiß	Cô ấy mặc quần màu trắng. Sie trägt eine weiße Hose.
668	đỏ	rot	Hoa hồng đỏ chẳng phải là đẹp nhất sao? Sind rote Rosen nicht die besten?
669	xanh dương	blau	Xanh dương có phải là màu yêu thích của bạn không? Ist Blau deine Lieblingsfarbe?
670	xanh lá	grün	Bạn có lấy chiếc váy màu xanh lá không? Würdest du das grüne Kleid nehmen?
671	vàng	gelb	Cô ấy thích những chiếc áo sơ mi màu vàng. Sie mag gelbe Hemden.
672	màu	die Farbe	Bạn thích màu gì? Welche Farbe magst du?

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
673	màu hồng	rosa	Tôi nhìn thấy một bông hoa màu hồng. Ich sehe eine rosa Blume.
674	màu tím	lila	Tôi thấy một bông hoa màu tím. Ich sehe eine lila Blume.
675	nâu	braun	Tôi nhìn thấy một con chó màu nâu. Ich sehe einen braunen Hund.
676	xám	grau	Con mèo này có màu xám. Die Katze ist grau.
677	bằng vàng	golden	Chiếc nhẫn này bằng vàng. Der Ring ist golden.
678	màu bạc	silbern	Chiếc xe ô tô này có màu bạc. Das Auto ist silbern.
679	màu be	beige	Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu be. Sie trägt ein beiges Hemd.
680	xanh hải quân	marineblau	Áo khoác của anh ấy có màu xanh hải quân. Seine Jacke ist marineblau.
681	sáng	hell	Mặt trời rất sáng. Die Sonne ist sehr hell.
682	tái	blass	Đứa trẻ bị ốm trông rất tái. Das kranke Kind ist blass.
683	tối	dunkel	Căn phòng rất tối. Das Zimmer ist sehr dunkel.
684	kẻ sọc	gestreift	Anh ấy mặc một chiếc áo kẻ sọc. Er trägt ein gestreiftes Hemd.
685	phòng	das Zimmer	Bạn có hài lòng với phòng của mình không? Bist du zufrieden mit deinem Zimmer?
686	cửa	die Tür	Cái cửa này cần được thay thế. Diese Tür muss ersetzt werden.
687	chìa khóa	der Schlüssel	Tôi nghĩ là tôi đã làm mất chìa khóa của mình. Ich glaube, ich habe meinen Schlüssel verloren.
688	cửa sổ	das Fenster	Cửa sổ rất sạch. Das Fenster ist sehr sauber.
689	ánh sáng	das Licht	Căn phòng này có rất nhiều ánh sáng. Dieses Zimmer bekommt viel Licht.
690	công tắc	der Schalter	Công tắc đèn ở trên tường. Der Schalter für das Licht ist an der Wand.
691	giường	das Bett	Tôi vẫn cần mua một cái giường. Ich muss noch ein Bett kaufen.
692	nhà bếp	die Küche	Nhà bếp này rất sạch sẽ. Diese Küche ist sehr sauber.
693	nhà vệ sinh	das Badezimmer	Cô ấy thường xuyên sử dụng nhà vệ sinh. Sie benutzt das Badezimmer oft.
694	tắm	die Dusche	Họ tắm mỗi ngày. Sie nehmen täglich eine Dusche.
695	Wi-Fi	das WLAN	Quán này có Wi-Fi không? Gibt es in dieser Bar WLAN?
696	địa chỉ	die Adresse	Địa chỉ của bạn là gì? Wie ist deine Adresse?
697	đau đầu	der Kopfschmerz	Bị đau đầu thì chẳng bao giờ vui cả. Ein Kopfschmerz ist nie angenehm.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
698	sốt	das Fieber	Anh ấy bị sốt cao. Er hat hohes Fieber.
699	ho	der Husten	Cơn ho của tôi mãi không dứt. Mein Husten geht nicht weg.
700	đau họng	Halsschmerzen	Mary bị đau họng. Marry hat Halsschmerzen.
701	sổ mũi	die laufende Nase	Đó là bị sổ mũi. Das ist eine laufende Nase.
702	chóng mặt	schwindelig	Tôi thấy chóng mặt sau khi xoay người. Mir ist schwindelig, nachdem ich mich gedreht habe.
703	ốm	krank	Hôm nay cô ấy cảm thấy rất ốm. Sie fühlt sich heute sehr krank.
704	thuốc	das Medikament	Đừng quên uống thuốc của bạn. Vergiss nicht, dein Medikament zu nehmen.
705	đơn thuốc	das Rezept	Đây có phải là đơn thuốc của ông không ạ? Ist das Ihr Rezept?
706	bác sĩ	der Arzt	Một bác sĩ giúp đỡ rất nhiều người. Ein Arzt hilft vielen Menschen.
707	hiệu thuốc	die Apotheke	Thỉnh thoảng chúng tôi ghé qua hiệu thuốc. Wir besuchen manchmal die Apotheke.
708	phòng khám	die Klinik	Ông tôi hiện đang ở phòng khám. Opa ist gerade in der Klinik.
709	thông tin du lịch	die Touristeninformation	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. Das Schild bietet Touristeninformationen.
710	thư viện	die Bibliothek	Thư viện đang đầy người. Die Bibliothek ist voller Menschen.
711	ngân hàng	die Bank	Bố vẫn cần phải đến ngân hàng. Papa muss noch zur Bank gehen.
712	thợ làm tóc	der Friseur	Cô ấy thích người thợ làm tóc này. Sie mag den Friseur.
713	thợ cắt tóc	der Friseur	Người thợ cắt tóc đó cắt tóc mỗi ngày. Dieser Friseur schneidet jeden Tag Haare.
714	tiệm giặt khô	die Reinigung	Bộ vest này cần phải mang ra tiệm giặt khô. Dieser Anzug muss in die Reinigung.
715	tiệm sửa chữa	die Werkstatt	Hôm nay tiệm sửa chữa có mở cửa không? Hat die Werkstatt heute geöffnet?
716	cửa hàng điện thoại di động	der Handyladen	Cô ấy làm việc tại cửa hàng điện thoại di động. Sie arbeitet im Handyladen.
717	dịch vụ chuyển phát nhanh	der Kurierdienst	Chúng tôi đã gửi bưu kiện bằng dịch vụ chuyển phát nhanh. Wir haben das Paket per Kurierdienst verschickt.
718	thuê xe	die Autovermietung	Chúng tôi đã đặt thuê xe cho cuối tuần này. Wir haben ein Auto bei der Autovermietung gebucht.
719	chỗ cho thuê xe đạp	der Fahrradverleih	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. Dieser Fahrradverleih sieht neu aus.
720	bác sĩ thú y	der Tierarzt	Bác sĩ thú y kiểm tra chó của chúng tôi mỗi tháng. Der Tierarzt untersucht unseren Hund jeden Monat.
721	làm mất	verlieren	Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. Ich habe meine Schlüssel im Park verloren.
722	ví	die Geldbörse	Anh ấy làm mất ví trên xe buýt. Er hat seine Geldbörse im Bus verloren.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
723	điện thoại	das Handy	Làm ơn tắt điện thoại của bạn trong giờ học. Bitte schalte dein Handy im Unterricht aus.
724	thẻ căn cước	der Personalausweis	Bạn đã tìm thấy thẻ căn cước của mình chưa? Hast du deinen Personalausweis gefunden?
725	cái túi	die Tasche	Cái túi của cô ấy lúc nào cũng đầy. Ihre Tasche ist immer voll.
726	báo cáo	der Bericht	Cô ấy đã viết một bản báo cáo về cuộc họp. Sie schrieb einen Bericht über das Treffen.
727	mô tả	die Beschreibung	Đây là một bài mô tả tuyệt vời. Das ist eine tolle Beschreibung.
728	số điện thoại	die Telefonnummer	Tôi cần số điện thoại của bạn. Ich brauche deine Telefonnummer.
729	phòng tìm kiếm đồ thất lạc	Fundbüro	Cô ấy đã tìm thấy nó ở phòng tìm kiếm đồ thất lạc. Sie fand es im Fundbüro.
730	chìa khóa	die Schlüssel	Hôm qua tôi làm mất chìa khóa của mình. Ich habe gestern meine Schlüssel verloren.
731	trả	zurückgeben	Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. Sie gibt das Buch morgen früh zurück.
732	chủ	der Besitzer	Bạn có biết người chủ không? Kennst du den Besitzer?
733	y tá	der Krankenpfleger	Y tá đã giúp đỡ bệnh nhân. Der Krankenpfleger half dem Patienten.
734	nha sĩ	der Zahnarzt	Nha sĩ đã chữa răng cho tôi. Der Zahnarzt hat meinen Zahn repariert.
735	nhân viên phục vụ	der Kellner	Nhân viên phục vụ đã mang đồ ăn ra cho chúng tôi. Der Kellner brachte unser Essen.
736	nữ phục vụ	die Kellnerin	Cô nữ phục vụ đã mang thức ăn đến cho chúng tôi. Die Kellnerin brachte unser Essen.
737	đầu bếp	der Koch	Đầu bếp nấu bữa ăn. Der Koch bereitet das Essen zu.
738	thợ sửa xe	der Mechaniker	Người thợ sửa xe đã sửa chiếc ô tô của tôi. Der Mechaniker hat mein Auto repariert.
739	người đưa thư	der Postbote	Người đưa thư đã mang đến một lá thư. Der Postbote hat einen Brief gebracht.
740	người dọn dẹp	die Reinigungskraft	Người dọn dẹp đã lau sàn nhà. Die Reinigungskraft hat den Boden gewischt.
741	người làm vườn	der Gärtner	Người làm vườn tưới nước cho cây. Der Gärtner gießt die Pflanzen.
742	họa sĩ	der Maler	Người họa sĩ vẽ một bức tranh đẹp. Der Maler malt ein wunderschönes Bild.
743	thợ may	der Schneider	Người thợ may làm ra những bộ quần áo rất đẹp. Der Schneider fertigt wunderschöne Kleidung an.
744	thủ thư	der Bibliothekar	Thủ thư sắp xếp các cuốn sách. Der Bibliothekar ordnet die Bücher.
745	diễn viên	der Schauspieler	Tôi đã thấy người diễn viên nổi tiếng đó. Ich habe den berühmten Schauspieler gesehen.
746	nữ diễn viên	die Schauspielerin	Tôi đã thấy nữ diễn viên nổi tiếng đó. Ich habe die berühmte Schauspielerin gesehen.
747	họa sĩ	der Künstler	Họa sĩ đang vẽ một bức tranh. Der Künstler malt ein Bild.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
748	nhập ảnh gia	der Fotograf	Nhiếp ảnh gia đã chụp ảnh tôi. Der Fotograf hat mich fotografiert.
749	nhà văn	der Schriftsteller	Nhà văn đã viết xong cuốn sách. Der Schriftsteller hat das Buch fertiggestellt.
750	quản lý	der Manager	Chúng tôi đã gặp người quản lý mới. Wir haben den neuen Manager kennengelernt.
751	luật sư	der Anwalt	Tôi cần một luật sư giỏi. Ich brauche einen guten Anwalt.
752	thư ký	der Sekretär	Thư ký làm việc ở văn phòng. Der Sekretär arbeitet im Büro.
753	nhà báo	der Journalist	Nhà báo viết tin tức. Der Journalist schreibt die Nachrichten.
754	trợ lý	der Assistent	Trợ lý của tôi sẽ giúp bạn. Mein Assistent wird Ihnen helfen.
755	phóng viên	der Reporter	Phóng viên viết tin tức. Der Reporter schreibt die Nachrichten.
756	nhà thiết kế	der Designer	Nhà thiết kế này tạo ra những bộ quần áo rất đẹp. Der Designer entwirft wunderschöne Kleidung.
757	kỹ sư	der Ingenieur	Kỹ sư đã sửa cái máy đó. Der Ingenieur hat die Maschine repariert.
758	phi công	der Pilot	Phi công lái máy bay. Der Pilot fliegt das Flugzeug.
759	nông dân	der Bauer	Người nông dân làm việc trên cánh đồng. Der Bauer arbeitet auf dem Feld.
760	ngư dân	der Fischer	Người ngư dân đã bắt được một con cá lớn. Der Fischer hat einen großen Fisch gefangen.
761	nhà khoa học	der Wissenschaftler	Nhà khoa học đã tìm ra một loại thuốc mới. Der Wissenschaftler entdeckte ein neues Medikament.
762	lập trình viên	der Programmierer	Lập trình viên viết phần mềm. Der Programmierer schreibt die Software.
763	cảnh sát	der Polizist	Người cảnh sát đã bắt được tên trộm. Der Polizist hat den Dieb gefasst.
764	người lính	der Soldat	Người lính bảo vệ thành phố. Der Soldat beschützt die Stadt.
765	giáo sư	der Professor	Giáo sư đang dạy các sinh viên. Der Professor unterrichtet die Studenten.
766	thợ xây	der Bauarbeiter	Người thợ xây đang xây ngôi nhà mới. Der Bauarbeiter baut das neue Haus.
767	thợ làm bánh	der Bäcker	Người thợ làm bánh làm ra những chiếc bánh mì tươi. Der Bäcker backt frisches Brot.
768	vận động viên	der Athlet	Vận động viên chạy rất nhanh. Der Athlet läuft sehr schnell.
769	lối ra	der Ausgang	Xin lỗi, lối ra ở đâu vậy? Entschuldigung, wo ist der Ausgang?
770	lối vào	der Eingang	Đây chắc là lối vào. Das müsste der Eingang sein.
771	đẩy	drücken	Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. Sie drücken die rote Tür.
772	kéo	ziehen	Bạn cần kéo cửa vào. Du musst die Tür ziehen.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
773	Cấm hút thuốc	Rauchen verboten	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. Auf diesem Schild steht Rauchen verboten.
774	Cấm đỗ xe	Parkverbot	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. Hier ist Parkverbot, Entschuldigung.
775	hỏng	außer Betrieb	Cái thang máy đó đang bị hỏng. Dieser Aufzug ist außer Betrieb.
776	chỉ dành cho nhân viên	Nur für Personal	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. Dieser Bereich ist nur für Personal.
777	lối thoát hiểm	der Notausgang	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Jedes Gebäude hat einen Notausgang.
778	thông tin	die Information	Chúng tôi cần thêm thông tin. Wir brauchen mehr Informationen.
779	phòng vé	der Fahrkartenschalter	Đó là phòng vé. Das ist der Fahrkartenschalter.
780	Không giẫm lên cỏ	den Rasen nicht betreten	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. Bitte den Rasen nicht betreten.
781	cây ATM	der Geldautomat	Cây ATM ở đâu? Wo ist der Geldautomat?
782	tài khoản ngân hàng	das Bankkonto	Cô ấy có một tài khoản ngân hàng. Sie hat ein Bankkonto.
783	thẻ ngân hàng	die Bankkarte	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. Wir benutzen immer eine Bankkarte.
784	rút tiền	Geld abheben	Tôi rút tiền mỗi tuần. Ich muss jede Woche Geld abheben.
785	nộp tiền mặt	Bargeld einzahlen	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. Du kannst Bargeld an Geldautomaten einzahlen.
786	chuyển tiền	Geld überweisen	Họ chuyển tiền mỗi ngày. Sie überweisen jeden Tag Geld.
787	số dư	der Kontostand	Cô ấy kiểm tra số dư tài khoản của mình. Sie prüft ihren Kontostand.
788	sao kê	der Kontoauszug	Sao kê ngân hàng của bạn đâu? Wo ist dein Kontoauszug?
789	phí	die Gebühr	Giao dịch này có mất phí không? Gibt es für diese Transaktion eine Gebühr?
790	phí phụ thu	der Zuschlag	Tôi đã trả phí phụ thu rồi. Ich habe den Zuschlag schon bezahlt.
791	tài khoản tiết kiệm	das Sparkonto	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. Wir haben ein Sparkonto eröffnet.
792	két sắt	der Tresor	Tiền ở trong két sắt. Das Geld ist im Tresor.
793	ghế sofa	das Sofa	Chiếc ghế sofa này rất thoải mái. Dieses Sofa ist sehr bequem.
794	cái bàn	der Tisch	Đây có phải là cái bàn mới không? Ist das ein neuer Tisch?
795	ghế	der Stuhl	Fred luôn ngồi vào chiếc ghế đó. Fred sitzt immer auf dem Stuhl.
796	tủ quần áo	der Kleiderschrank	Tủ quần áo đầy quần áo. Der Kleiderschrank ist voll mit Kleidung.
797	kệ	das Regal	Tôi cần dọn dẹp cái kệ của mình. Ich muss mein Regal putzen.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
798	tủ lạnh	der Kühlschrank	Tủ lạnh giữ cho thức ăn luôn lạnh. Der Kühlschrank hält das Essen kalt.
799	ngăn đá	der Gefrierschrank	Ngăn đá đã đầy rồi. Der Gefrierschrank ist voll.
800	bếp	der Herd	Anh ấy thường xuyên dùng bếp. Er benutzt den Herd oft.
801	lò nướng	der Ofen	Cái lò nướng này rất nóng. Dieser Ofen wird sehr heiß.
802	bồn rửa	die Spüle	Bồn rửa bát đang đầy đĩa. Die Spüle ist voller Teller.
803	đèn	die Lampe	Mẹ tôi dùng đèn để đọc sách. Meine Mutter benutzt eine Lampe zum Lesen.
804	thùng rác	der Mülleimer	Daniel đã đổ thùng rác. Daniel leerte den Mülleimer.
805	đồng hồ	die Uhr	Chiếc đồng hồ chỉ giờ. Die Uhr zeigt die Zeit an.
806	máy tính	der Computer	Tôi dùng máy tính để làm việc. Ich benutze einen Computer für die Arbeit.
807	khung	der Rahmen	Anh ấy đã sơn cái khung gỗ đó. Er hat den hölzernen Rahmen gestrichen.
808	đài phát thanh	das Radio	Tôi nghe đài phát thanh. Ich höre Radio.
809	máy ảnh	die Kamera	Tôi vừa mua một chiếc máy ảnh mới. Ich habe eine neue Kamera gekauft.
810	lò sưởi	der Kamin	Lửa cháy trong lò sưởi. Das Feuer brennt im Kamin.
811	ghế bành	der Sessel	Anh ấy nghỉ ngơi trên chiếc ghế bành. Er ruht sich im Sessel aus.
812	tủ bát	der Schrank	Những chiếc đĩa ở trong tủ bát. Die Teller stehen im Schrank.
813	tủ sách	das Bücherregal	Anh ấy đã mua một chiếc tủ sách mới. Er hat ein neues Bücherregal gekauft.
814	ngăn kéo	die Schublade	Chìa khóa ở trong ngăn kéo. Die Schlüssel liegen in der Schublade.
815	sảnh	der Flur	Chúng tôi đã đợi ở sảnh. Wir haben im Flur gewartet.
816	thảm	der Teppich	Con mèo đang ngủ trên tấm thảm. Die Katze schläft auf dem Teppich.
817	phòng khách	das Wohnzimmer	Đây là phòng khách cũ của chúng tôi. Das ist unser altes Wohnzimmer.
818	phòng ngủ	das Schlafzimmer	Họ đã sơn phòng ngủ màu xanh. Sie haben das Schlafzimmer blau gestrichen.
819	phòng ăn	das Esszimmer	Chúng tôi ăn cơm trong phòng ăn. Wir essen im Esszimmer.
820	hành lang	der Flur	Cái hành lang đó rất dài. Dieser Flur ist sehr lang.
821	ban công	der Balkon	Ban công có tầm nhìn ra thành phố. Ein Balkon bietet Stadtblick.
822	vườn	der Garten	Khu vườn của anh ấy rất đẹp. Sein Garten ist sehr schön.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
823	sân	der Hof	Lũ trẻ đang chơi ở ngoài sân. Die Kinder spielen auf dem Hof.
824	ga ra	die Garage	Cửa ga ra đóng tự động. Die Tür der Garage schließt automatisch.
825	tầng hầm	der Keller	Tầng hầm này rất sạch. Dieser Keller ist sehr sauber.
826	trần nhà	die Decke	Chúng tôi đã sơn trần nhà màu trắng. Wir haben die Decke weiß gestrichen.
827	mái nhà	das Dach	Cái mái nhà đó trông cũ quá. Das Dach sieht alt aus.
828	tường	die Wand	Anh ấy sơn bức tường màu xanh. Er strich die Wand blau.
829	sạch	sauber	Cô ấy muốn một ngôi nhà sạch. Sie möchte ein sauberes Zuhause.
830	rửa	spülen	Bây giờ tôi sẽ rửa bát. Ich werde jetzt das Geschirr spülen.
831	nấu	kochen	Họ nấu bữa tối mỗi tối. Sie kochen jeden Abend Abendessen.
832	đun	aufkochen	Bạn đun nước để pha trà. Du kochst Wasser für den Tee auf.
833	rán	braten	Bạn có thường xuyên rán thức ăn không? Brätst du dein Essen oft?
834	nướng	backen	Hôm nay cô ấy nướng bánh mì. Sie backt heute Brot.
835	quét	kehren	Tôi quét sàn nhà nhanh hơn. Ich kehre den Boden schneller.
836	cây lau nhà	der Mopp	Người dọn dẹp sử dụng cây lau nhà. Die Reinigungskraft benutzt den Mopp.
837	hút bụi	staubsaugen	Chúng tôi hút bụi phòng khách. Wir staubsaugen das Wohnzimmer.
838	bụi	der Staub	Cô ấy lau sạch bụi. Sie wischt den Staub weg.
839	tưới	gießen	Họ tưới vườn hàng tuần. Sie gießen den Garten wöchentlich.
840	tắt	ausmachen	Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không? Kannst du das Licht ausmachen?
841	rót	gießen	Cô ấy rót nước vào cốc. Sie gießt Wasser in die Tasse.
842	khấy	umrühren	Tôi khuấy bát súp nóng. Ich rühre die heiße Suppe um.
843	chặt	hacken	Người đàn ông chặt củi. Der Mann hackt das Holz.
844	nhúng	tauchen	Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. Sie taucht das Tuch ins Wasser.
845	bóc	schälen	Cô ấy bóc vỏ quả cam. Sie schält die Orange.
846	nạo	reiben	Cô ấy nạo rau củ. Sie reibt das Gemüse.
847	nhiệt	die Hitze	Tôi cảm thấy nhiệt từ ngọn lửa. Ich spüre die Hitze des Feuers.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
848	trộn	mischen	Tôi trộn muối và nước. Ich mische das Salz und das Wasser.
849	phết	streichen	Cô ấy phết bơ lên bánh mì. Sie streicht Butter auf das Brot.
850	làm tan	schmelzen	Mặt trời làm tan băng. Die Sonne schmilzt das Eis.
851	đo	messen	Tôi đo sợi dây dài. Ich messe das lange Seil.
852	đổ đầy	füllen	Tôi đổ đầy nước vào cốc. Ich fülle die Tasse mit Wasser.
853	máy giặt	die Waschmaschine	Máy giặt này sạch. Diese Waschmaschine ist sauber.
854	máy sấy	der Trockner	Máy sấy đang rất nóng. Der Trockner ist sehr heiß.
855	bột giặt	das Waschmittel	Chúng ta cần thêm bột giặt bây giờ. Wir brauchen jetzt mehr Waschmittel.
856	nước xả vải	der Weichspüler	Cô ấy luôn dùng nước xả vải. Sie benutzt immer Weichspüler.
857	vết bẩn	der Fleck	Bạn bị dính vết bẩn này từ khi nào vậy? Wann hast du diesen Fleck bekommen?
858	chất tẩy vết bẩn	der Fleckenentferner	Chất tẩy vết bẩn này hoạt động rất hiệu quả. Dieser Fleckenentferner funktioniert gut.
859	giò đựng quần áo	der Wäschekorb	Chúng tôi cần một cái giỏ đựng quần áo. Wir brauchen einen Wäschekorb.
860	móc treo quần áo	der Kleiderbügel	Tôi không tìm thấy cái móc treo quần áo. Ich kann den Kleiderbügel nicht finden.
861	kẹp phơi quần áo	die Wäscheklammer	Bạn có dùng kẹp phơi quần áo không? Benutzt du Wäscheklammern?
862	dây phơi	die Wäscheleine	Dây phơi này giữ quần áo ướt. Diese Wäscheleine hält nasse Wäsche.
863	cầu là	das Bügelbrett	Cái cầu là đang chắn đường. Das Bügelbrett steht im Weg.
864	bàn là	das Bügeleisen	Cô ấy dùng bàn là nóng để là quần áo. Sie benutzt ein heißes Bügeleisen für ihre Kleidung.
865	hỏng	kaputt	Tiếc là món đồ chơi đó bị hỏng rồi. Leider ist dieses Spielzeug kaputt.
866	sửa	in Ordnung bringen	Chúng tôi sửa những đồ vật bị hỏng ở đây. Wir bringen hier kaputte Sachen in Ordnung.
867	vòi nước	der Wasserhahn	Vòi nước nhà tôi vẫn đang bị rò rỉ. Unser Wasserhahn tropft immer noch.
868	chỗ rò rỉ	das Leck	Họ cuối cùng cũng đang sửa chỗ rò rỉ đó. Sie beheben endlich das Leck.
869	ống	das Rohr	Tôi có thể nhìn thấy cái ống. Ich kann das Rohr sehen.
870	sửa	reparieren	Bạn có biết cách sửa nó không? Weißt du, wie man es repariert?
871	thợ sửa ống nước	der Klempner	Hôm nay cô ấy đã gọi thợ sửa ống nước. Sie hat heute den Klempner angerufen.
872	thợ điện	der Elektriker	Họ đã thuê một thợ điện. Sie haben einen Elektriker beauftragt.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
873	cầu chì	die Sicherung	Cái cầu chì này bảo vệ mạch điện. Diese Sicherung schützt den Stromkreis.
874	bóng đèn	die Glühbirne	Chúng ta còn bóng đèn nào khác không? Haben wir noch eine Glühbirne?
875	thay	ersetzen	Chúng tôi thay lốp xe cũ. Wir ersetzen alte Reifen.
876	bảo trì	die Wartung	Họ thực hiện bảo trì định kỳ. Sie machen regelmäßige Wartung.
877	cắt tóc	der Haarschnitt	Tôi cần cắt tóc sớm. Ich brauche bald einen Haarschnitt.
878	nước hoa	das Parfüm	Cô ấy thích loại nước hoa đó. Sie mag dieses Parfüm.
879	dầu gội	das Shampoo	Bạn có loại dầu gội nào khác không? Hast du noch ein Shampoo?
880	xà phòng	die Seife	Bạn nên rửa bằng xà phòng. Du solltest dich mit Seife waschen.
881	bàn chải đánh răng	die Zahnbürste	Bàn chải đánh răng của bạn bao nhiêu tuổi rồi? Wie alt ist deine Zahnbürste?
882	kem đánh răng	die Zahnpasta	Đây là loại kem đánh răng tốt nhất. Das ist die beste Zahnpasta.
883	khăn tắm	das Handtuch	Những chiếc khăn tắm sạch đang ở trên kệ. Saubere Handtücher sind im Regal.
884	dao cạo râu	der Rasierer	Tôi dùng một cái dao cạo râu mới mỗi lần. Ich benutze jedes Mal einen neuen Rasierer.
885	cái lược	der Kamm	Cô ấy dùng cái lược hàng ngày. Sie benutzt täglich einen Kamm.
886	gương	der Spiegel	Hôm qua bạn có lau gương không? Hast du den Spiegel gestern geputzt?
887	lăn khử mùi	das Deodorant	Tôi cần dùng lăn khử mùi mỗi ngày. Ich brauche jeden Tag Deodorant.
888	sữa tắm	das Duschgel	Sữa tắm này có mùi thơm. Dieses Duschgel riecht gut.
889	đầu	der Kopf	Làm ơn hãy bảo vệ đầu của bạn. Bitte schütz deinen Kopf.
890	mặt	das Gesicht	Bạn rửa mặt mỗi sáng. Du wäschst dein Gesicht jeden Morgen.
891	bàn chân	der Fuß	Bạn có thể chạm vào bàn chân của mình không? Kannst du deinen Fuß anfassen?
892	mắt	das Auge	Bạn có đôi mắt rất đẹp. Du hast schöne Augen.
893	cánh tay	der Arm	Hôm qua anh ấy bị gãy cánh tay. Er hat sich gestern den Arm gebrochen.
894	mũi	die Nase	Ai có cái mũi to hơn? Wer hat die größere Nase?
895	miệng	der Mund	Cô ấy cho kẹo vào miệng. Sie steckte das Bonbon in ihren Mund.
896	răng	die Zähne	Họ đánh răng hàng ngày. Sie putzen sich täglich die Zähne.
897	tay	die Hand	Rửa tay rất quan trọng. Händewaschen ist sehr wichtig.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
898	tai	das Ohr	Con vật này có tai không? Hat dieses Tier Ohren?
899	chân	das Bein	Chân bạn có đau không? Tut dir das Bein weh?
900	tóc	das Haar	Bạn thường chải tóc bao lâu một lần? Wie oft bürstest du dir deine Haare?
901	cơ thể	der Körper	Người đàn ông đó có một cơ thể khỏe mạnh. Der Mann hat einen starken Körper.
902	cười	lächeln	Đứa trẻ cười với tôi. Das Kind lächelt mich an.
903	lưng	der Rücken	Anh ấy chạm vào lưng tôi. Er hat meinen Rücken berührt.
904	cổ	der Hals	Cô ấy chạm vào cổ mình. Sie berührte ihren Hals.
905	vai	die Schulter	Bác sĩ đã chạm vào vai tôi. Der Arzt berührte meine Schulter.
906	dạ dày	der Magen	Tôi bị đau dạ dày. Mein Magen tut weh.
907	ngực	die Brust	Anh ấy cảm thấy đau ở ngực. Er fühlte einen Schmerz in seiner Brust.
908	môi	die Lippe	Cậu bé chạm vào môi mình. Der Junge berührte seine Lippe.
909	lưỡi	die Zunge	Món súp nóng đã làm bỏng lưỡi tôi. Die heiße Suppe hat mir die Zunge verbrannt.
910	cổ họng	der Hals	Cổ họng tôi bị khô quá. Mein Hals ist sehr trocken.
911	ria	der Schnurrbart	Bố tôi có ria. Mein Vater hat einen Schnurrbart.
912	râu	der Bart	Người đàn ông đó có bộ râu dài. Der Mann hat einen langen Bart.
913	ngón tay	der Finger	Em bé đã nắm lấy ngón tay của tôi. Das Baby hat meinen Finger gegriffen.
914	ngón cái	der Daumen	Anh ấy chỉ bằng ngón cái của mình. Er zeigte mit seinem Daumen.
915	ngón chân	der Zeh	Tôi bị đau ngón chân. Ich habe mir den Zeh verletzt.
916	đầu gối	das Knie	Anh ấy gập đầu gối phải lại. Er beugte sein rechtes Knie.
917	khủy tay	der Ellbogen	Bác sĩ đã kiểm tra khuỷu tay của tôi. Der Arzt untersuchte meinen Ellbogen.
918	cổ tay	das Handgelenk	Tôi bị đau cổ tay. Ich habe mir das Handgelenk verletzt.
919	cổ chân	der Knöchel	Cô ấy bị đau cổ chân. Sie hat sich am Knöchel verletzt.
920	lòng bàn tay	die Handfläche	Cô ấy mở lòng bàn tay ra. Sie öffnete ihre Handfläche.
921	gót chân	die Ferse	Con chó đã cắn vào gót chân tôi. Der Hund hat mich in die Ferse gebissen.
922	hông	die Hüfte	Tôi bị đau hông trái. Meine linke Hüfte tut weh.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
923	eo	die Taille	Anh ấy buộc một sợi dây quanh eo mình. Er band sich ein Seil um die Taille.
924	cơ	der Muskel	Cơ chân tôi bị đau. Mein Beinmuskel tut weh.
925	bài tập	die Übung	Đây là một bài tập thể dục tuyệt vời. Das ist eine tolle Fitnessübung.
926	phòng tập gym	das Fitnessstudio	Bạn có hay đi phòng tập gym không? Gehst du ins Fitnessstudio?
927	tập thể dục	das Training	Tập thể dục thường xuyên giúp bạn khỏe mạnh. Regelmäßiges Training hält dich gesund.
928	khởi động	aufwärmen	Việc này giúp khởi động các cơ. Das hilft, Muskeln aufzuwärmen.
929	vươn vai	dehnen	Tôi vươn vai mỗi sáng. Ich dehne mich jeden Morgen.
930	chạy	laufen	Họ chạy rất nhanh. Sie laufen sehr schnell.
931	đi bộ	spazieren gehen	Cô ấy thích đi bộ vào buổi tối. Sie geht gerne abends spazieren.
932	tập tạ	Gewichte heben	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Gewichte heben lässt deine Muskeln wachsen.
933	yoga	das Yoga	Yoga rất thư giãn. Yoga wirkt sehr beruhigend.
934	hít thở	die Atmung	Chúng tôi tập hít thở sâu. Wir üben die tiefe Atmung.
935	giữ dáng	sich fit halten	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. Ich halte mich fit durch Laufen.
936	ngày nghỉ	der Ruhetag	Cô ấy cần một ngày nghỉ. Sie braucht einen Ruhetag.
937	đi chơi	ausgehen	Chúng tôi thường đi chơi vào các ngày thứ Sáu. Wir gehen normalerweise freitags aus.
938	hộp đêm	der Nachtclub	Hộp đêm chật kín người sau nửa đêm. Der Nachtclub ist nach Mitternacht voll.
939	quán bar	die Bar	Lát nữa chúng ta gặp nhau ở quán bar nhé. Treffen wir uns später in der Bar.
940	thuốc lá	die Zigarette	Anh ấy đang ở ngoài, hút một điếu thuốc lá. Er ist draußen und raucht eine Zigarette.
941	gạt tàn	der Aschenbecher	Bạn hãy dùng gạt tàn nhé. Bitte benutz den Aschenbecher.
942	bật lửa	das Feuerzeug	Bạn có bật lửa không? Hast du ein Feuerzeug?
943	đồ uống có cồn	der Alkohol	Cô ấy không uống đồ uống có cồn thường xuyên lắm. Sie trinkt nicht sehr oft Alkohol.
944	cái mở bia	der Flaschenöffner	Chúng ta cần cái mở bia cho việc này. Wir brauchen einen Flaschenöffner dafür.
945	nhảy	tanzen	Bạn bè của tôi lúc nào cũng muốn nhảy. Meine Freunde wollen immer tanzen.
946	say	betrunken	Anh ấy say nên đi bộ về nhà. Er ist betrunken, deshalb geht er nach Hause.
947	túi xách	die Handtasche	Điện thoại của cô ấy ở trong chiếc túi xách màu đỏ. Ihr Telefon ist in der roten Handtasche.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
948	ca sĩ	der Sänger	Ca sĩ tối nay hát rất tuyệt. Der Sänger war heute Abend großartig.
949	hắt hơi	das Niesen	Cái hắt hơi đó to thật đấy. Dieses Niesen war sehr laut.
950	đau cơ	der Muskelkater	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. Mein Training hat Muskelkater verursacht.
951	chuột rút	der Krampf	Bị chuột rút chân là tệ nhất. Beinkrämpfe sind das Schlimmste.
952	đau cổ	steifer Nacken	Làm sao để chữa đau cổ đây? Wie werde ich diesen steifen Nacken los?
953	vết bầm	die Prellung	Tôi có một vết bầm lớn. Ich habe eine große Prellung.
954	đau bụng	das Bauchweh	Hôm qua tôi bị đau bụng. Ich hatte gestern Bauchweh.
955	đau răng	der Zahnschmerz	Đó là một cơn đau răng tồi tệ. Das ist ein schlimmer Zahnschmerz.
956	đau lưng	die Rückenschmerzen	Hôm nay bà bị đau lưng. Oma hat heute Rückenschmerzen.
957	đau tai	die Ohrenschmerzen	Anh ấy đang bị đau tai. Er hat jetzt Ohrenschmerzen.
958	sự kiệt sức	die Erschöpfung	Công việc của bạn có thể gây ra sự kiệt sức. Deine Arbeit kann zu Erschöpfung führen.
959	dị ứng	die Allergie	Chứng dị ứng của tôi tệ nhất là vào mùa xuân. Meine Allergie ist im Frühling am schlimmsten.
960	Ở đây đau quá	Es tut hier weh.	Ở đây đau quá. Es tut hier weh.
961	khóc	weinen	Đứa trẻ buồn đang khóc. Das traurige Kind weint.
962	rụng	fallen	Quả rụng từ trên cây xuống. Das Obst fällt vom Baum.
963	ốm	krank	Đứa trẻ đang rất ốm. Das Kind ist sehr krank.
964	khỏe	gut	Hôm nay tôi cảm thấy khỏe. Ich fühle mich heute gut.
965	cắt	schneiden	Cô ấy cắt bánh mì. Sie schneidet das Brot.
966	băng	der Verband	Anh ấy băng vết thương lại. Er legte einen Verband auf die Wunde.
967	cháy	brennen	Gỗ khô cháy rất nhanh. Das trockene Holz brennt schnell.
968	cào	kratzen	Con mèo đã cào vào tay tôi. Die Katze hat mich am Arm gekratzt.
969	va	stoßen	Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. Ich habe mir den Kopf gestoßen.
970	vết sẹo	die Narbe	Anh ấy chạm vào vết sẹo cũ. Er berührte die alte Narbe.
971	khỏi	erholen	Anh ấy đã khỏi bệnh. Er hat sich von der Krankheit erholt.
972	lành	heilen	Vết thương sâu đó sẽ lành. Die tiefe Wunde wird verheilen.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
973	mất điện	der Stromausfall	May mắn thay, vụ mất điện chỉ diễn ra trong thời gian ngắn. Zum Glück war der Stromausfall kurz.
974	cắm	einstecken	Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. Er hat vergessen, das Laptop-Ladegerät einzustecken.
975	ổ cắm	die Steckdose	Cô ấy cắm điện thoại vào ổ cắm trên tường. Sie steckte ihr Handy in die Steckdose.
976	dây nối	das Verlängerungskabel	Dây nối này dài. Dieses Verlängerungskabel ist lang.
977	ổ cắm điện	die Steckdosenleiste	Cô ấy đã cắm máy tính vào ổ cắm điện. Sie schloss ihren Computer an die Steckdosenleiste an.
978	phích cắm chuyển đổi	der Reisestecker	Bạn cần một cái phích cắm chuyển đổi. Du brauchst einen Reisestecker.
979	hộp cầu chì	der Sicherungskasten	Hộp cầu chì bị hỏng rồi. Der Sicherungskasten ist kaputt.
980	cầu dao	der Sicherungsautomat	Cầu dao bị ngắt trong cơn bão. Der Sicherungsautomat hat während des Sturms ausgelöst.
981	điện áp	die Spannung	Điện áp này có vẻ rất thấp. Diese Spannung scheint sehr niedrig zu sein.
982	pin	die Batterie	Pin cung cấp năng lượng cho đèn pin. Eine Batterie betreibt die Taschenlampe.
983	hết pin	leere Batterie	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. Wir müssen die leere Batterie aufladen.
984	thay pin	die Batterie ersetzen	Bạn thường xuyên thay pin. Du ersetzt die Batterie oft.
985	điện	der Strom	Chúng ta cần điện để có ánh sáng. Wir brauchen Strom für Licht.
986	ga	das Gas	Mùi ga tràn ngập căn bếp. Der Geruch von Gas füllte die Küche.
987	hạn chót	das Fälligkeitsdatum	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Bitte überprüfe das Fälligkeitsdatum auf der Rechnung.
988	hệ thống sưởi	die Heizung	Bạn có thể bật hệ thống sưởi lên không? Kannst du die Heizung anmachen?
989	internet	das Internet	Họ sử dụng internet hàng ngày. Sie nutzen das Internet täglich.
990	hóa đơn	die Rechnung	Ngày đến hạn của hóa đơn tiền nước là bao giờ? Wann ist die Wasserrechnung fällig?
991	kỹ thuật viên	der Techniker	Một kỹ thuật viên đã đến để kiểm tra đường dây. Ein Techniker kam, um die Leitung zu überprüfen.
992	nhà cung cấp	der Anbieter	Nhà cung cấp đã gửi một bản hợp đồng mới. Der Anbieter hat einen neuen Vertrag geschickt.
993	hợp đồng	der Vertrag	Hợp đồng đã hết hạn. Der Vertrag ist abgelaufen.
994	nhà cung cấp	der Anbieter	Tôi đã đổi nhà cung cấp internet của mình. Ich habe meinen Internetanbieter gewechselt.
995	số tài khoản	die Kontonummer	Số tài khoản của tôi là gì? Was ist meine Kontonummer?
996	dịch vụ khách hàng	der Kundenservice	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. Wir bieten guten Kundenservice.
997	tờ khai	das Formular	Anh ấy cần một tờ khai đã in. Er braucht ein gedrucktes Formular.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
998	chữ ký	die Unterschrift	Chữ ký của tôi có đủ không? Reicht meine Unterschrift?
999	hộ chiếu	der Reisepass	Bạn có làm mất hộ chiếu không? Hast du deinen Reisepass verloren?
1000	thị thực	das Visum	Đất nước đó yêu cầu thị thực. Das Land braucht ein Visum.